

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2014/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 91/2014/NQ-HĐND15 ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Hiến

QUY ĐỊNH

Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định bảng giá đất cụ thể đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

2. Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ áp dụng trong các trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 114 Luật Đất đai năm 2013.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.
2. Người sử dụng đất.
3. Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

Điều 3. Bảng giá đất đối với từng loại đất cụ thể

1. Bảng giá đất nông nghiệp, lâm nghiệp - Phụ lục I.
2. Bảng giá đất ở tại nông thôn - Phụ lục II.
3. Bảng giá đất ở tại đô thị - Phụ lục III.
4. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn - Phụ lục IV.
5. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn - Phụ lục V.
6. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị - Phụ lục VI.
7. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị - Phụ lục VII.
8. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại vị trí khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề - Phụ lục VIII.
9. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại vị trí khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề - Phụ lục IX.

Điều 4. Bảng giá đất đối với các loại đất khác

1. Đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có mục đích kinh doanh thì giá đất được xác định theo giá đất thương mại, dịch vụ được quy định tại Phụ lục IV, VI, VIII.

2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh thì giá đất được xác định theo giá đất ở được quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III.

3. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bảng giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp tại khu vực lân cận để xác định.

4. Đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xác định mức giá đất cụ thể.

5. Đất phi nông nghiệp khác gồm: Đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở thì giá đất được xác định như đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn, tại đô thị và tại vị trí quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề.

6. Đất phi nông nghiệp tại thời điểm xác định giá đất mà phải vượt lập, san gạt thì được giảm trừ chi phí vượt lập, san gạt để có mặt bằng tương đương với mặt bằng các thửa đất cùng khu vực nhưng mức giá sau khi giảm trừ không thấp hơn mức giá liền kề vị trí đó được quy định trong bảng giá. Trường hợp lô đất nằm ở vị trí cuối cùng thì mức giá sau khi giảm trừ chi phí san lấp không thấp hơn 70% mức giá của vị trí đó quy định trong bảng giá đất.

Điều 5. Điều chỉnh bảng giá đất

Bảng giá đất được điều chỉnh trong các trường hợp theo quy định tại Khoản 1, Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quy định này;

b) Hướng dẫn tổ chức điều tra và thu thập thông tin giá đất; đánh giá tình hình và kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường của cấp huyện và xây dựng dự thảo bảng giá đất trình cấp có thẩm quyền quy định bảng giá đất định kỳ và điều chỉnh bảng giá đất cho phù hợp với khung giá do Chính phủ ban hành.

2. Sở Tài chính:

a) Là cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định bảng giá đất của tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc điều tra và theo dõi giá đất trên địa bàn tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Thường xuyên theo dõi, tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường trên địa bàn;

b) Phân nhóm xã, khu vực xã, các khu vực đất ven đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, các đầu mối giao thông, khu vực thương mại, du lịch và các điểm dân cư nông thôn cụ thể thuộc địa bàn các xã làm cơ sở định giá đất trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

4. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức, thực hiện bảng giá đất theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
Nguyễn Mạnh Hiền

Phụ lục I
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2014
của UBND tỉnh Hải Dương)

Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực Vị trí	Thành phố Hải Dương		Thị xã Chí Linh			Các huyện		
	Xã	Phường	Xã miền núi	Xã đồng bằng	Phường	Thị trấn thuộc đồng bằng	Xã đồng bằng và thị trấn thuộc miền núi	Xã miền núi
1	75.000	90.000	65.000	70.000	75.000	75.000	70.000	65.000
2	70.000	85.000	60.000	65.000	70.000	70.000	65.000	60.000

Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực Vị trí	Thành phố Hải Dương		Thị xã Chí Linh			Các huyện		
	Xã	Phường	Xã miền núi	Xã đồng bằng	Phường	Thị trấn thuộc đồng bằng	Xã đồng bằng và thị trấn thuộc miền núi	Xã miền núi
1	80.000	90.000	65.000	75.000	80.000	80.000	75.000	65.000
2	75.000	85.000	60.000	70.000	75.000	75.000	70.000	60.000

Bảng 3: Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
35.000	30.000	25.000

Ghi chú:

1. Vị trí đất

- Vị trí 1: Đất nông nghiệp ở trong đê (gồm đất trong đồng, trong đê bồi);
- Vị trí 2: Đất nông nghiệp ở ngoài đê (gồm đất ngoài bãi, ngoài triền sông).

2. Danh mục các xã miền núi:

-Thị xã Chí Linh gồm các xã: An Lạc; Bắc An; Hoàng Hoa Thám; Hoàng Tiến; Hưng Đạo; Lê Lợi; Văn Đức; Kênh Giang.

-Huyện Kinh Môn gồm các xã: Hoành Sơn; An Sinh; Hiệp Sơn; Hiệp Hoà; Thượng Quận; An Phụ; Phạm Mệnh; Hiệp An; Thất Hùng; Tân Dân; Duy Tân; Phúc Thành; Lê Ninh; Bạch Đằng; Thái Sơn.

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2014
của UBND tỉnh Hải Dương)

Bảng 1. Bảng giá đất ở ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Khu vực Vị trí đất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
1	7.000	6.000	5.000	4.000	3.000	2.000
2	4.000	3.500	3.000	2.000	1.500	1.000
3	2.500	2.000	1.500	1.200	1.000	800
4	1.500	1.200	1.000	900	700	600
5	1.000	900	800	700	600	500
6	800	700	650	600	500	400

Ghi chú:

1. Khu vực đất

a) Khu vực 1:

- Huyện Cẩm Giàng

Đất ven Quốc lộ 5A thuộc điểm dân cư Ghề xã Tân Trường (đoạn từ Cầu Ghề đến hết chợ Ghề)

Đất ven Quốc lộ 38A xã Lương Điền (đoạn từ giáp xã Hưng Thịnh đến hết thôn Đông Giao)

Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc thôn Hoàng Xá và thôn Mậu Tài xã Cẩm Điền)

- Huyện Gia Lộc

Đất ven Quốc lộ 37 thuộc xã Gia Tân (đoạn từ ngã tư Gia Lộc đến giáp đất thị trấn Gia Lộc)

Đất ven Quốc lộ 38B (Khu cầu Gổ xã Phương Hưng)

b) Khu vực 2:

- Huyện Kim Thành

Đất thuộc điểm dân cư Đồng Gia, huyện Kim Thành

- Huyện Cẩm Giàng

Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc xã Cẩm Phúc, đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến chợ Ghẽ thuộc xã Tân Trường và đoạn còn lại thuộc xã Cẩm Điền)

Đất ven Quốc lộ 38A (đoạn còn lại thuộc xã Lương Điền và đoạn từ giáp Lương Điền đến đường sắt thuộc xã Ngọc Liên)

Đất ven đường 394C (đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến hết ao Đình thôn Quý Dương thuộc xã Tân Trường)

- Huyện Gia Lộc

Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Gia Xuyên và Gia Tân)

Đất ven Quốc lộ 38B thuộc xã Gia Tân (đoạn từ ngã tư Gia Lộc đến giáp Kho bạc huyện mới)

Đất ven đường 62m kéo dài thuộc huyện Gia Lộc

Đất ven Quốc lộ 38B (khu vực điểm dân cư Trạm Bồng xã Quang Minh)

Đất ven Tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc Khu cầu Gổ xã Phương Hưng)

- Huyện Thanh Hà

Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc Khu đô thị phía Tây xã Thanh Khê, Tân An đến Đài Liệt sỹ huyện)

c) Khu vực 3:

- Thành phố Hải Dương

Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc xã Nam Đồng)

- Thị xã Chí Linh

Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Tân Dân)

- Huyện Kim Thành

Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A thuộc huyện Kim Thành)

Đất ven Tỉnh lộ 388 (đoạn thuộc xã Kim Anh)

Đất thuộc điểm dân cư xã Kim Đính

- Huyện Cẩm Giàng

Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường)

Đất ven Quốc lộ 38A (đoạn từ đường sắt đến hết trụ sở UBND xã Ngọc Liên)

- Huyện Bình Giang

Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc xã Hưng Thịnh)

Đất ven Tỉnh lộ 394 (đoạn thuộc xã Thái Học)

Đất ven Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Thái Học)

Đất thuộc Khu dân cư xã Tráng Liệt (đoạn từ cổng UBND huyện đến Ngân hàng

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

- Huyện Nam Sách

Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Quốc Tuấn, An Lâm, Đồng Lạc, Thanh Quang)

- Huyện Gia Lộc

Đất ven Quốc lộ 37 (Khu vực điểm dân cư xã Hồng Hưng)

Đất ven Quốc lộ 38B (đoạn còn lại thuộc xã Phương Hưng)

Đất ven tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc xã Gia Tân, điểm dân cư Yết Kiêu)

d) Khu vực 4:

- Thành phố Hải Dương

Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc các xã An Châu, Nam Đồng)

- Huyện Nam Sách

Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn giáp thị trấn Nam Sách đến UBND xã Nam Trung)

- Huyện Bình Giang

Đất ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc các xã Tráng Liệt, Hưng Thịnh, Thúc Kháng)

Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc các xã Nhân Quyền, Tráng Liệt)

Đất ven tỉnh lộ 394 (đoạn thuộc xã Long Xuyên)

Đất thuộc Khu dân cư xã Tráng Liệt (đoạn từ cống Cầu Vòng đến cụm làng nghề xã)

Đất thuộc Khu dân cư trung tâm thương mại Tây Bắc

- Huyện Cẩm Giàng

Đất ven Quốc lộ 38 A(đoạn còn lại của xã Ngọc Liên và đoạn thuộc xã Cẩm Hưng)

Đất ven tỉnh lộ 394A (đoạn thuộc các xã Cao An, Cẩm Vũ, Cẩm Đông)

- Huyện Gia Lộc

Đất ven Quốc lộ 38B (khu vực xã Toàn Thắng, xã Đoàn Thượng, xã Đức Xương, xã Đồng Quang và đoạn còn lại thuộc xã Quang Minh)

Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Hoàng Diệu)

- Huyện Ninh Giang

Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Đồng Tâm, Tân Hương, Nghĩa An)

- Huyện Kim Thành

Đất ven Quốc lộ 5A (phía Nam Quốc lộ 5A)

Đất ven tỉnh lộ 388 (đoạn thuộc các xã Ngũ Phúc, Tam Kỳ, Bình Dân)

Đất ven tỉnh lộ 389

- Huyện Kinh Môn

Đất ven tỉnh lộ 388 (đoạn thuộc các xã: Hiệp Sơn, Hiệp An, Long Xuyên)

Đất ven tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc các xã: Hiệp Sơn, Hiệp An, Phúc Thành, Quang Trung)

- Huyện Thanh Hà

Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc các xã Tân An, Thanh Hải)

Đất ven tỉnh lộ 390B (đoạn thuộc xã Cẩm Chế)

Đường nút giao lập thể đến Nhà máy nước Thanh Hải thuộc địa phận xã Quyết Thắng, Tân An, Thanh Hải

- Huyện Thanh Miện

Đất thuộc khu trung tâm thương mại chợ Thông xã Đoàn Tùng

Ven tỉnh lộ 392A đoạn thuộc xã Đoàn Tùng

đ) Khu vực 5:

- Thành phố Hải Dương

Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn còn lại thuộc thành phố Hải Dương)

Đất nằm giáp đường trục chính của các thôn: Khuê Liễu, Khuê Chiền, Liễu Tràng, Thanh Liễu và đoạn đường từ cổng Đồng Nghệ đến địa giới phường Thạch Khôi thuộc xã Tân Hưng.

Đất nằm giáp đường trục chính của các thôn: Nhân Nghĩa, Phú Lương và đường Xóm Tân Lập thuộc xã Nam Đồng.

Đất nằm giáp trục đường chính của các thôn: Thôn Chùa Thượng (đoạn từ đầu đường 390 đến nhà ông Trịnh, ông Đến), thôn Đồng 1 (đoạn từ đầu đường 390 đến nhà ông Bắc), thôn Tiên (từ đường 390 đến nhà ông Toàn về ông Mân, đến nhà ông Tuệ, ông Ngọ, bà Tách), thôn Trác Châu (đoạn từ đường 390 đến nhà ông Tác, bà Liên, ông Thao, bà Quét và từ ông Tuyển đến nhà bà Lê) thuộc xã An Châu.

- Thị xã Chí Linh

Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Đồng Lạc, Lê Lợi)

Đất ven Quốc lộ 18 (đoạn thuộc xã Hoàng Tiến)

- Huyện Kinh Môn

Đất ven tỉnh lộ 389B (đoạn thuộc các xã An Phụ, Thượng Quận, Hiệp Hòa, Phúc Thành, Hiệp An)

Đất ven tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc các xã Lê Ninh, Bạch Đằng, Thất Hùng, Thái Sơn, Phạm Mệnh, Thăng Long)

Đất ven đường trong Điểm dân cư mới thuộc xã Hiệp Sơn có mặt cắt đường $\geq 13,5m$

Đất ven đường trong Cụm dân cư Khu công nghiệp Hiệp Sơn có mặt cắt đường $\geq 13,5m$

- Huyện Nam Sách

Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc các xã Nam Trung, Nam Chính, Hợp Tiến)

Đường 5B (đoạn giáp thị trấn đến cầu Vạn Tải xã Hồng Phong)

- Huyện Kim Thành

Đường 5B (đoạn từ ngã ba đường 389 đến giáp Khu công nghiệp Lai Vu)

- Huyện Gia Lộc

Đất ven tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc các xã Tân Tiến, Gia Khánh, Phương Hưng, Gia Hòa, Trùng Khánh)

Đất ven tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc xã Lê Lợi, Phạm Trấn)

- Huyện Cẩm Giàng

Đất ven tỉnh lộ 394A (đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng)

Đất ven đường 394C (đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường)

Đất ven đường 394B (đoạn thuộc xã Cao An)

Đường 5B (đoạn thuộc thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ và đoạn từ Đền Bia đến Bưu điện xã Cẩm Văn)

Đất thuộc điểm dân cư Phí Xá, xã Cẩm Hoàng

- Huyện Bình Giang

Đất ven tỉnh lộ 394 (đoạn thuộc các xã: Tân Việt, Hồng Khê, Bình Minh, Tân Hồng, Thúc Kháng, Thái Dương)

Đất ven tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc xã Long Xuyên, Hùng Thắng)

Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc các xã Tân Hồng, Bình Minh)

Khu dân cư - chợ - dịch vụ Phủ, xã Thái Học

Đất thuộc Khu dân cư xã Tráng Liệt (đoạn còn lại ven thị trấn Kê Sắt)

- Huyện Thanh Hà

Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc các xã Tiên Tiến, Thanh Xá, Thanh Thủy, Thanh Cường, Thanh Bính, Hợp Đức)

Đất ven tỉnh lộ 390B (thuộc địa bàn các xã Việt Hồng, Hồng Lạc)

- Huyện Tứ Kỳ

Đất ven Quốc lộ 10 (đoạn thuộc xã Nguyên Giáp)

Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Quảng Nghiệp, Đại Hợp)

Đất ven tỉnh lộ 391 (đoạn từ giáp thành phố Hải Dương đến phố Quý Cao trừ đoạn qua thị trấn Tứ Kỳ)

Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Minh Đức)

- Huyện Thanh Miện

Đất ven Quốc lộ 38B (đoạn qua các xã Tứ Cường, Cao Thắng, Hùng Sơn)

Đất ven tỉnh lộ 392A (đoạn thuộc các xã Thanh Tùng, Lam Sơn)

Đất ven đường 392B (đoạn qua các xã Thanh Giang, Tứ Cường, Ngũ Hùng, Tiên Phong)

Đất thuộc điểm dân cư Chương

- Huyện Ninh Giang

Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Ninh Thành, Vĩnh Hòa)

Đất ven tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc các xã: Nghĩa An, Tân Hương)

Đất ven tỉnh lộ 396 (đoạn thuộc các xã Đồng Tâm, Hồng Dụ, Hồng Thái, Hồng Phong, Kiến Quốc)

Đất thuộc Khu dân cư bên xe (khu B, khu C) có mặt cắt đường $B_n > 13,5m$ thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thuộc xã Đồng Tâm

e) Khu vực 6:

Đất thuộc các khu vực còn lại của các xã: Nam Đồng, An Châu, Tân Hưng và các xã còn lại của thành phố Hải Dương

Các đoạn ven Quốc lộ, tỉnh lộ còn lại thuộc địa bàn thị xã Chí Linh

Đất ven tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc các xã Tráng Liệt, Vĩnh Tuy, Vĩnh Hồng, Tân Việt, huyện Bình Giang)

Đất ven tỉnh lộ 398 (đoạn thuộc xã Hoàng Hoa Thám thị xã Chí Linh)

Đường 5B đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng

Đường còn lại trong Điểm dân cư mới thuộc xã Hiệp Sơn và trong Cụm dân cư Khu công nghiệp Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn

Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua các xã Hồng Phong, Thái Tân, Nam Hồng, An Lâm, Phú Điền, Cộng Hóa, huyện Nam Sách)

Đất thôn xóm của các xã nằm ven các thị trấn, ven quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ còn lại trên địa bàn tỉnh

2. Vị trí đất

- Vị trí 1: Đất có vị trí nằm giáp trục đường giao thông chính, khu thương mại, du lịch và điểm dân cư có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

- Vị trí 2: Đất có vị trí nằm giáp các đường, ngõ lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ (ký hiệu là B_n) $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất (ký hiệu là D) $D < 200m$.

- Vị trí 3: Đất có vị trí nằm sát các đường, ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu

thửa đất $200m \leq D < 400m$; nằm sát các ngõ có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất $D < 200m$.

- Vị trí 4: Đất có vị trí nằm giáp các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất $400m \leq D < 600m$; nằm sát các ngõ có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất $200m \leq D < 400m$.

- Vị trí 5: Đất có vị trí nằm giáp các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất $600m \leq D < 800m$; nằm sát các ngõ có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất $400m \leq D < 600m$.

- Vị trí 6: Đất các khu vực còn lại hoặc vị trí tiếp theo của thửa đất có chiều sâu lớn hơn 100m có giá đất thấp nhất.

3. Đối với thửa (lô) đất có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới đất sử dụng hợp pháp) nằm giáp đường, ngõ do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thì tùy chiều sâu của từng thửa (lô) đất có thể phân thành các vị trí làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Chiều sâu của thửa đất cứ 20 mét được xác định là một vị trí và diện tích đất có chiều sâu 20 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề kế tiếp với vị trí phía ngoài.

Bảng 2. Đất ở tại các vị trí còn lại ở nông thôn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng						Xã miền núi					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	2.000	1.200	900	1.000	600	500	1.200	600	400	600	500	400
2	1.200	800	700	700	400	400	800	400	350	450	400	300
3	900	600	500	500	350	300	500	300	300	350	300	250
4	700	500	400	350	300	280	350	280	250	280	270	220
5	500	400	350	320	280	270	320	250	220	250	220	200

Ghi chú:

1. Nhóm đất:

- Nhóm 1: Gồm các xã nằm gần trục đường giao thông chính, đầu mối giao thông, gần trung tâm các đô thị, khu thương mại, du lịch, công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề... có điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh và có giá đất thực tế trung bình cao nhất;

-Nhóm 2: Gồm các xã còn lại, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn nhóm 1.

2. Khu vực đất:

- Khu vực 1: Gồm các xã có các đường giao thông chính chạy qua hoặc gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề và có điều kiện thuận lợi nhất;

- Khu vực 2: Gồm các xã có các đường giao thông chính chạy qua hoặc gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề và có điều kiện thuận lợi thấp hơn khu vực 1;

Khu vực 3: Các xã còn lại.

3. Vị trí đất:

-Vị trí 1: Đất có vị trí nằm tại trung tâm xã, gần trường học, chợ, trạm y tế, nằm giáp đường giao thông chính hoặc các đầu mối giao thông của xã, có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

-Vị trí 2: Đất có vị trí nằm tiếp giáp với đường giao thông chính, đường liên xã có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 1;

-Vị trí 3: Đất có vị trí nằm tiếp giáp với đường liên thôn, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 2;

-Vị trí 4: Đất có vị trí nằm tiếp giáp với các đường ngõ ra đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên xã và đất có vị trí nằm ven các trục đường khác của xã, có điều kiện thuận lợi và giá đất thấp hơn vị trí 3;

-Vị trí 5: Đất các vị trí còn lại, có giá đất thấp nhất.

Phụ lục III
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
*(Kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2014
của UBND tỉnh Hải Dương)*

Bảng 1. Bảng giá đất ở thuộc thành phố Hải Dương

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	36.000	10.000	7.000	5.000
	B	28.000	8.500	6.500	4.500
	C	26.000	8.200	6.300	4.200
	D	24.000	8.000	6.200	4.000
	E	22.000	7.500	6.000	3.800
II:	A	20.000	7.000	5.500	3.700
	B	19.000	6.700	5.300	3.600
	C	18.000	6.500	5.200	3.500
	D	17.000	6.000	5.000	3.200
	E	16.000	5.800	4.800	3.000
III:	A	15.000	5.600	4.600	2.900
	B	14.000	5.500	4.500	2.800
	C	13.000	5.000	4.200	2.500
	D	12.000	4.800	4.000	2.200
	E	11.000	4.500	3.800	2.000
IV:	A	10.000	4.200	3.500	1.900
	B	9.000	4.000	3.200	1.800
	C	8.000	3.800	3.000	1.700
	D	7.000	3.500	2.800	1.600
	E	6.000	3.000	2.500	1.500
V:	A	5.000	2.800	2.000	1.400
	B	4.000	2.500	1.900	1.300
	C	3.500	2.000	1.800	1.200
	D	3.000	1.800	1.600	1.100

	E	2.500	1.600	1.200	1.000
	Đường, phố loại I				
	Nhóm A				
1	Đại lộ Hồ Chí Minh				
2	Phạm Ngũ Lão				
3	Trần Hưng Đạo (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến đường Thanh Niên)				
	Nhóm B				
1	Sơn Hoà				
2	Xuân Đài (đoạn từ Minh Khai đến Sơn Hoà)				
	Nhóm C				
1	Bắc Kinh				
2	Minh Khai				
3	Quang Trung (đoạn từ ngã tư Đông Thị đến đường Đô Lương)				
	Nhóm D				
1	Bạch Đằng (đoạn từ Quảng trường Thống Nhất đến Nguyễn Du)				
2	Đồng Xuân				
3	Hoàng Hoa Thám				
4	Mạc Thị Bưởi				
5	Ngân Sơn				
6	Nguyễn Du				
7	Phạm Hồng Thái (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến đường Quang Trung)				
8	Thống Nhất				
9	Trần Phú				
10	Tuy Hoà				
	Nhóm E				
1	Bạch Đằng (đoạn từ Nguyễn Du đến Thanh Niên)				
2	Chi Lăng (đoạn từ ngã tư Máy Xay đến cổng Hào Thành)				
3	Trần Bình Trọng (Đại lộ Hồ Chí Minh đến đường Đồng Xuân)				
4	Xuân Đài (đoạn từ Sơn Hòa đến Nguyễn Du)				
	Đường, phố loại II				
	Nhóm A				
1	Bùi Thị Cúc				
2	Hoàng Văn Thụ				
3	Lý Thường Kiệt				
4	Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã tư Máy Sứ đến đường Ngô Quyền)				
5	Thanh Niên (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường sắt)				
6	Tuy An				
	Nhóm B				

1	Bắc Sơn (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái)
2	Điện Biên Phủ (đoạn từ đường sắt đến ngã tư Máy Sứ)
3	Đội Cấn
4	Lê Lợi
5	Nguyễn Thái Học
6	Tô Hiệu
	Nhóm C
1	Bà Triệu
2	Hồng Quang (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến Ga)
3	Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ Công ty cổ phần xây dựng 18 đến Công ty xăng dầu Hải Dương và đoạn từ ngã tư Ngô Quyền đến Bệnh viện đa khoa tỉnh)
4	Nguyễn Trãi
5	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)
6	Quang Trung (đoạn từ đường Đô Lương đến đường Nguyễn Công Hoan)
7	Trương Mỹ (đoạn từ Mạc Thị Bưởi đến cổng hồ Bình Minh)
	Nhóm D
1	Chi Lăng (đoạn từ cổng Hào Thành đến đường sắt)
2	Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư Máy Sứ đến Cầu Cát)
3	Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Chí Thanh)
4	Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ Bệnh viện đa khoa tỉnh đến Công ty cổ phần xây dựng 18 và đoạn từ Công ty xăng dầu đến đường An Định)
5	Thanh Niên (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)
6	Trần Bình Trọng (đoạn từ Đồng Xuân đến Bạch Đằng)
7	Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thanh Niên đến Nguyễn Hữu Cầu)
8	Trần Khánh Dư
9	Trần Quốc Toản
10	Trần Thủ Độ
11	Tuệ Tĩnh (đoạn từ ngã tư Máy Xay đến Điện Biên Phủ)
	Nhóm E
1	Điện Biên Phủ (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)
2	Hải Thượng Lãn Ông
3	Lê Thanh Nghị (từ cầu Cát đến ngã tư Hải Tân)
4	Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phú Tảo và đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường An Định)
5	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ ngã 3 chợ Mát đến Nhà máy Gạch Hải Dương)
6	Nguyễn Thượng Mẫn (đoạn từ Chi Lăng đến cổng Hào Thành)
7	Trường Chinh (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)

8	Đường nối từ Mạc Thị Bưởi sang hồ Bình Minh
	Đường, phố loại III
	Nhóm A
1	Đoàn Kết
2	Phạm Hồng Thái (đoạn từ Quang Trung đến Phạm Sư Mệnh)
3	Tôn Đức Thắng
4	Trương Mỹ (đoạn từ cổng hồ Bình Minh đến đường Lê Thanh Nghị)
	Nhóm B
1	An Ninh (đoạn từ đường Quang Trung đến cổng 3 cửa)
2	Bắc Sơn (đoạn từ Phạm Hồng Thái đến đường Nguyễn Văn Tố)
3	Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Bạch Đằng đến hết Nhà thi đấu)
4	Canh Nông I
5	Nguyễn Quý Tân
6	Nguyễn Thượng Mẫn (đoạn từ cổng Hào Thành đến đường Điện Biên Phủ)
7	Nguyễn Văn Tố
8	Thanh Niên (từ Trần Hưng Đạo đến cầu Hải Tân)
9	Trường Chinh (đoạn từ Ngô Quyền đến Đại lộ 30-10)
10	Vũ Hựu (từ Nguyễn Lương Bằng đến Nguyễn Văn Linh)
	Nhóm C
1	Bùi Thị Xuân (từ Nhà thi đấu đến hết địa phận phường Lê Thanh Nghị)
2	Đỗ Ngọc Du
3	Đức Minh (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Văn Linh)
4	Đường bến xe khách (đoạn từ đường Hồng Quang sang đường Chi Lăng)
5	Dương Hoà
6	Đường từ Nguyễn Đại Năng đến đường Vũ Hựu (Khu dân cư thương mại Thanh Bình)
7	Lương Thế Vinh (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Thị Định)
8	Mai Hắc Đế
9	Nguyễn Hới
10	Nguyễn Trác Luân
11	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Ngô Quyền đến hết chợ Thương mại Thanh Bình)
12	Phú Thọ
13	Thanh Niên (đoạn từ cầu Hải Tân đến ngã tư Hải Tân)
	Nhóm D
1	Đại Lộ 30-10
2	Đô Lương

3	Đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Thị Duệ (đường Vũ Hựu kéo dài)
4	Hai Bà Trưng (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái)
5	Hải Đông
6	Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư Hải Tân đến Công ty CP Giấy Hải Dương)
7	Nguyễn Công Hoan
8	Nguyễn Thiện Thuật
9	Nguyễn Thời Trung
10	Nhà Thờ
11	Phố Ga
12	Tam Giang
13	Thái Bình
14	Tuệ Tĩnh kéo dài (từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền)
15	Đường nối từ đường Ngô Quyền đến đường Đức Minh (đường Đỗ Ngọc Du kéo dài)
	Nhóm E
1	Bạch Năng Thi
2	Bình Minh
3	Đinh Tiên Hoàng
4	Đường còn lại trong Khu dân cư Đông Ngô Quyền
5	Trương Đỗ
6	Đường ra cầu vượt Tây cầu Phú Lương (đoạn từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến Quốc lộ 5A)
7	Hàm Nghi (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Bình Khiêm)
8	Hồng Châu
9	Lê Chân (đoạn từ Trương Mỹ đến đường Bình Minh)
10	Nguyễn Bình Khiêm (đoạn từ Hàm Nghi đến Phạm Xuân Huân)
11	Nguyễn Thị Định
12	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ Nhà máy Gạch đến đường sắt)
13	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ hết chợ thương mại Thanh Bình đến Đại Lộ 30/10)
14	Phạm Ngọc Khánh
15	Phạm Tu
16	Phạm Xuân Huân (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Bình Khiêm)
17	Thánh Thiên
18	Yết Kiêu (đoạn từ ngã tư Hải Tân đến lối rẽ vào UBND phường Hải Tân)
19	Phan Đăng Lưu

20	Đường nối từ đường Đức Minh đến đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Văn Linh (đường Bà Triệu kéo dài)
	Đường, phố loại IV
	Nhóm A
1	An Ninh (đoạn từ cổng ba cửa đến Ga)
2	Bùi Thị Xuân (đoạn từ giáp phường Lê Thanh Nghị đến cầu Hải Tân)
3	Chương Dương (từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Thanh Niên)
4	Hai Bà Trưng (đoạn từ Phạm Hồng Thái đến Canh Nông I)
5	Hàm Nghi (đoạn từ Nguyễn Đức Cảnh đến Thanh Niên và từ Nguyễn Bình Khiêm đến Lương Thế Vinh)
6	Lê Hồng Phong
7	Lương Thế Vinh (đoạn từ Nguyễn Thị Định đến Bùi Thị Xuân)
8	Nguyễn Đức Cảnh
9	Nguyễn Hải Thanh
10	Nguyễn Hữu Cầu (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến hết chợ Phú Lương)
11	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Đại lộ 30-10 đến đường Tứ Minh)
12	Phạm Sư Mệnh
13	Phạm Xuân Huân (đoạn từ Nguyễn Bình Khiêm đến Lương Thế Vinh)
14	Quán Thánh
15	Quang Trung (đoạn từ đường Nguyễn Công Hoan đến đường sắt)
16	Quyết Thắng
17	Trần Công Hiến
18	Vũ Trọng Phụng và đường nhánh lồi ra đường Thanh Niên
	Nhóm B
1	An Định (đoạn từ đường Thanh Niên đến ngã tư bến Hàn)
2	An Thái
3	Cao Bá Quát
4	Chợ con
5	Dã Tượng
6	Đào Duy Từ
7	Đoàn Thị Điểm
8	Đoàn Thượng
9	Đường nhánh từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lý Quốc Bảo (ven sân Đô Lương)
10	Đường Hào Thành (đoạn từ cổng Tuệ Tĩnh sang Phạm Ngũ Lão)
11	Lê Đình Vũ
12	Ngô Gia Tự
13	Nguyễn Bình Khiêm (đoạn từ Phạm Xuân Huân đến Lương Thế Vinh và từ Hàm Nghi đến Đình Tiên Hoàng)

14	Nguyễn Chí Thanh
15	Nguyễn Danh Nho
16	Nguyễn Đức Khiêm
17	Nguyễn Hữu Cầu (đoạn từ hết chợ Phú Lương đến Tam Giang)
18	Phạm Lệnh Công
19	Nguyễn Đại Năng
20	Quang Liệt
21	Thanh Bình
22	Thi Sách
23	Thiện Khánh
24	Thiện Nhân
25	Trần Hưng Đạo (đoạn từ Nguyễn Hữu Cầu đến chân cầu Phú Lương cũ)
26	Trần Thánh Tông
27	Võ Thị Sáu
28	Vương Văn
29	Yết Kiêu (từ lối vào UBND phường Hải Tân đến đường Vũ Khâm Lân)
	Nhóm C
1	An Định (đoạn từ ngã tư Bến Hàn đến đường Ngô Quyền và đoạn từ cầu vượt Phú Lương đến đường Thanh Niên)
2	Bùi Thị Xuân (đoạn từ cầu Hải Tân đến Chương Dương)
3	Chu Văn An
4	Chương Dương (đoạn từ đường Thanh Niên đến hết bãi quay xe)
5	Cự Thành
6	Đặng Quốc Chinh
7	Đoàn Nhữ Hải
8	Đường cạnh chợ Hội Đô
9	Đường trong Khu dân cư Lilama
10	Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Bắc đường Thanh Niên
11	Hoà Bình
12	Hoàng Quốc Việt
13	Hồng Quang kéo dài (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)
14	Lê Thánh Tông
15	Lý Công Uẩn
16	Lý Nam Đế
17	Lý Thánh Tông
18	Nguyễn Bình
19	Nguyễn Tri Phương
20	Nguyễn Công Trứ

21	Nguyễn Đồng Chi
22	Nguyễn Trung Trực
23	Phạm Văn Đồng (đoạn từ giáp Nhà văn hoá khu 2 phường Thanh Bình đến Đại lộ 30-10)
24	Quang Trung (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)
25	Tạ Hiện
26	Tiền Phong
27	Tô Ngọc Vân
28	Vũ Văn Dũng
29	Vương Chiêu
30	Đường trong Khu đô thị Tuệ Tĩnh ($B_n \geq 24m$)
31	Đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Văn Linh (Khu dân cư Thanh Bình)
32	Đường trong khu dân cư Thanh Bình ($B_n \geq 24m$)
	Nhóm D
1	An Định (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Lương Bằng)
2	An Dương Vương
3	Bình Lộc (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)
4	Canh Nông II
5	Cầu Cồn
6	Chương Dương (từ bãi quay xe đến đường khu dân cư Kim Lai)
7	Đặng Huyền Thông
8	Đào Duy Anh
9	Đỗ Nhuận
10	Đỗ Uông
11	Đỗ Xá
12	Đường còn lại trong Khu dân cư thương mại Thanh Bình
13	Đường nhánh từ Trần Hưng Đạo đến đường Tam Giang (ngõ 53 Tam Giang)
14	Dương Tôn
15	Hàn Thượng (đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến hết phường Bình Hàn)
16	Hoàng Diệu
17	Hoàng Ngân (đoạn từ Thanh Niên đến đường Ngô Quyền)
18	Khúc Thừa Dụ
19	Lạc Long Quân
20	Lê Chân (đoạn từ Bình Minh đến thửa 172, tờ bản đồ 17 nhà ông Bắc)
21	Mạc Đĩnh Phúc
22	Mạc Hiến Tích

23	Nguyễn An
24	Nguyễn Công Hoà
25	Nguyễn Văn Ngọc
26	Phạm Công Bân
27	Phạm Hùng
28	Phan Đình Phùng (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)
29	Trần Cảnh
30	Trường Chinh (đoạn từ Đại lộ 30/10 đến Tứ Minh)
31	Trương Hán Siêu (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)
32	Tứ Minh
33	Vũ Thanh
34	Vũ Tông Phan
35	Vũ Tụ
36	Vũ Văn Mật
37	Vũ Văn Uyên
38	Yết Kiêu (từ đường Vũ Khâm Lân đến phố Cống Cầu)
39	Đường từ Công ty Giấy đến cầu Phú Tảo
40	Ven Quốc lộ 37 (đoạn từ cầu Phú Tảo đến hết phường Thạch Khê)
41	Ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc phường Ái Quốc)
42	Ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc phường Ái Quốc)
43	Nguyễn Đình Bể
44	Nguyễn Văn Trỗi
45	Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Thanh Bình (có mặt cắt đường $19m < B_n < 24m$)
46	Nhữ Đình Hiền
	Nhóm E
1	An Định (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Khu công nghiệp Đại An)
2	Cô Đông
3	Cựu Khê
4	Đàm Lộc
5	Đình Lưu Kim
6	Đình Văn Tả (đoạn từ đường An Ninh đến đường An Định)
7	Đỗ Quang
8	Đức Minh (đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Vũ Hựu)
9	Vũ Khâm Lân (từ Yết Kiêu đến phố Cống Cầu)
10	Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị phía Tây (có mặt cắt đường $B_n \geq 23,5m$)
11	Đường nhánh còn lại Khu đô thị phía Đông (Đông Nam cầu Hải Tân)

12	Đường nhánh còn lại trong khu dân cư Nam đường Trường Chinh
13	Đường nhánh còn lại trong Khu Du lịch - Sinh thái - Dịch vụ Hà Hải
14	Đường xóm Hàn Giang (Khu 6)
15	Hoàng Lộc
16	Hoàng Ngân (đoạn từ cầu Phú Lương đến đường Thanh Niên)
17	Lương Định Cửa
18	Lý Quốc Bảo (đoạn từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến hết thửa đất số 204, 205 tờ bản đồ 21 nhà ông Đảm, Lực)
19	Lý Tự Trọng
20	Mạc Đình Chi
21	Ngô Bệ
22	Ngô Hoán
23	Nguyễn Chế Nghĩa
24	Nguyễn Tuấn Trình
25	Phạm Chấn
26	Phạm Văn Đồng (đoạn từ Đại lộ 30-10 đến đường Tứ Minh)
27	Phan Bội Châu
28	Tây Hào
29	Tô Hiến Thành
30	Trần Nguyên Đán
31	Trần Sùng Dĩnh
32	Trần Văn Giáp
33	Tự Đông (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường An Định)
34	Vũ Dương
35	Vũ Hựu (đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Trường Chinh)
36	Các đường thuộc khu phố Chợ, phố Đông Lạnh, Khu tiểu thủ công nghiệp và khu dân cư mới phường Thạch Khê)
37	Phùng Chí Kiên
38	Đỗ Văn Thanh
39	Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị Tuệ Tĩnh ($B_n \leq 24m$)
40	Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Thanh Bình (có mặt cắt đường $13,5m \leq B_n < 19m$)
41	Đường Hào Thành (từ Tuệ Tĩnh đến Chi Lăng)
	Đường, phố loại V
	Nhóm A
1	An Lạc
2	An Lưu
3	Bình Lộc (đoạn từ Ngô Quyền đến Kênh Tre)

4	Cô Đoài
5	Cổng Cầu
6	Đại An
7	Đồng Niên (từ cầu vượt Đồng Niên đến đình Đồng Niên)
8	Đường thuộc Khu đô thị phía Tây (mặt cắt đường $13,5m < B_n < 23,5m$)
9	Giáp Đình
10	Hoàng Ngân (đoạn từ Ngô Quyền đến giáp thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng)
11	Nguyễn Mại
12	Nguyễn Văn Thịnh
13	Kim Sơn
14	Nhị Châu
15	Phố Thượng Đát (đường trục Khu dân cư Thượng Đát)
16	Phố Văn (đoạn từ cầu Đồng Niên đến trường THCS Việt Hòa)
17	Phố Việt Hoà (đoạn từ đường Đồng Niên đến hết thửa 56 tờ bản đồ số 10)
18	Phương Độ
19	Tân Dân
20	Thái Hoà
21	Thuần Mỹ
22	Ỗ Lan
23	Trịnh Thị Lan
24	Bế Văn Đàn
25	Cù Chính Lan
26	Kim Đồng
27	Nguyễn Viết Xuân
28	Võ Văn Tần
29	Tô Vĩnh Diện
30	Phan Đình Giót
	Nhóm B
1	Bá Liễu
2	Đỗ Bá Linh
3	Đình Đàm
4	Vũ Khâm Lân (từ phố Cổng Cầu đến giáp Công ty gạch Ngọc Sơn)
5	Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Bình Hàn
6	Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Ngọc Châu
7	Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Nhị Châu
8	Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị phía Tây (có mặt cắt đường $B_n \leq 13,5m$)

9	Đường nhánh KDC đường Vũ Khâm Lân (đường 391 cũ)
10	Đường trong Khu dân cư Đại An
11	Đường trong Khu dân cư Kim Lai
12	Đường trục Khu dân cư Đồng Tranh
13	Đường từ Hồ Xuân Hương đến đường Lê Viết Hưng (giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Ngọc Châu)
14	Đường từ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Văn Thịnh
15	Đường xóm Hàn Giang (Khu 5)
16	Hàn Thượng (đoạn giáp ranh với phường Bình Hàn đến đường sắt)
17	Hồ Xuân Hương
18	Lê Cảnh Toàn
19	Lê Cảnh Tuân
20	Lê Nghĩ
21	Lê Quang Bí
22	Lê Quý Đôn
23	Lê Văn Hưu
24	Lê Viết Hưng
25	Lê Viết Quang
26	Lộ Cương
27	Lý Anh Tông
28	Lý Quốc Bảo (đoạn từ thửa đất số 204, 205, tờ bản đồ 21 (nhà ông Đảm, Lực) đến thửa 33, tờ BĐ 14 (nhà bà Thu)
29	Lý Tử Cầu
30	Ngô Sỹ Liên
31	Ngọc Tuyên
32	Ngọc Uyên
33	Nguyễn Cừ
34	Nguyễn Phi Khanh
35	Nguyễn Sỹ Cố
36	Nguyễn Tuyển
37	Nguyễn Ư Dĩ
38	Phạm Duy Ưởng
39	Phạm Luận
40	Phạm Quý Thích
41	Phan Chu Trinh
42	Phan Đình Phùng (đoạn từ Hoàng Ngân đến Nhà máy nước)
43	Cẩm Hoà
44	Kênh Tre

45	Tân Kim
46	Phúc Duyên
47	Tân Trào
48	Thạch Lam
49	Tổng Duy Tân
50	Trần Huy Liệu
51	Trần Ích Phát
52	Trần Quang Diệu
53	Trương Hán Siêu (đoạn từ Hoàng Ngân đến đê sông Thái Bình)
54	Tứ Thông
55	Vũ Mạnh Hùng
56	Vũ Nạp
57	Vũ Như Tô
58	Vũ Quỳnh
59	Lương Như Hộc
60	Ven tỉnh lộ 390 (đoạn từ Quốc lộ 5A đến Cụm công nghiệp Ba Hàng thuộc phường Ái Quốc)
61	Lã Thị Lương
62	Bảo Tháp
63	Phạm Cự Lượng
64	Nhữ Tiến Dụng
65	Thắng Lợi
66	Đường Hào Thành (đoạn còn lại)
	Nhóm C
1	Đồng Niên (đoạn từ đình Đồng Niên đến đê sông Thái Bình)
2	Đình Văn Tả (đoạn từ đường Hoàng Ngân đến đê Thái Bình)
3	Nguyễn Khuyến
4	Phổ Văn (đoạn từ Trường THCS Việt Hoà đến giáp xã Đức Chính)
5	Phổ Việt Hoà (đoạn từ giáp Khu công nghiệp Cẩm Thượng - Việt Hoà đến đường Đồng Niên)
6	Triệu Quang Phục
7	Vũ Công Đán (Đường trục Khu dân cư Xuân Dương)
8	Đường trục khu Tiền Trung, Độc Lập, Vũ Thượng (phường Ái Quốc)
9	Đường trục khu Trần Nội, Lễ Quán, Phú Tảo (phường Thạch Khôi)
	Nhóm D
1	Dương Quang
2	Đỗ Thiên Thư
3	Ngô Thị Nhậm (đoạn từ đường Hoàng Ngân đến đê sông Thái Bình)

4	Nhật Tân
5	Phan Chu Trinh kéo dài (đoạn đường từ ngã tư Trương Hán Siêu đến hết thửa đất số 43, tờ bản đồ 07)
6	Cầu Đồng
7	Chi Các
8	Chi Hoà
9	Đa Cẩm
10	Địch Hoà
11	Hàn Trung
12	Việt Hoà (đoạn từ hết thửa 56, tờ BĐ số 10 đến phố Văn)
13	Việt Thắng
14	Trần Đăng Nguyên
15	Trần Văn Cận
16	Tự Đoài
17	Vũ Bằng
18	Vũ Đình Liên
19	Vũ Dự
20	Vũ Duy Chí
21	Xuân Thị
22	Đường WB2 đi qua các thôn Trần Nội, Lễ Quán, Phú Tảo thuộc phường Thạch Khôi
23	Đường trục khu Vũ Xá, Đồng Pháp, Ninh Quan, Tiến Đạt thuộc phường Ái Quốc
24	Đường trục khu dân cư số 3, Thái Bình, Nguyễn Xá, Trại Thọ, Phú Thọ thuộc phường Thạch Khôi
Nhóm E	
1	Đường còn lại thuộc phường Việt Hòa
2	Đường còn lại thuộc phường Nhị Châu
3	Đường trục khu Tiền Hải, Văn Xá, Ngọc Trì (phường Ái Quốc)
4	Đường còn lại thuộc phường Ái Quốc
5	Đường còn lại thuộc phường Thạch Khôi
6	Các đường, phố còn lại khác

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại các phường thuộc thị xã Chí Linh

a) Phường Sao Đỏ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố Vị trí				
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4

I:	A	16.000	5.500	4.000	2.000
	B	14.000	5.300	3.500	1.900
	C	11.000	5.000	3.000	1.600
	D	9.000	4.500	2.200	1.500
II:	A	8.000	4.000	2.000	1.400
	B	7.000	3.500	1.800	1.300
	C	6.000	3.000	1.600	1.200
	D	5.000	2.500	1.300	1.100
III:	A	4.000	2.000	1.200	1.000
	B	3.000	1.800	1.000	900
	C	2.000	1.500	900	800
	D	1.800	1.000	700	500

	Đường, phố loại I
	Nhóm A
1	Nguyễn Thái Học (đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường An Ninh)
2	Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng số 3 chợ Sao Đỏ)
	Nhóm B
1	Nguyễn Thái Học (đoạn từ đường An Ninh đến đường Đoàn Kết)
	Nhóm C
1	Quốc lộ 37 (đoạn từ đường Quốc lộ 18 đến đường sắt)
2	Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cây xăng Quân đội)
	Nhóm D
1	Đường trong Khu dân cư tập trung phường Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) (mặt cắt đường Bn = 30m)
2	Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hữu Nghị)
3	Hữu Nghị
4	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến cổng chính Trường Cơ điện)
5	Thanh Niên (đoạn từ Quốc lộ 37 lối rẽ vào cổng chợ số 1 đến giáp Khu dân cư Việt Tiên Sơn)
	Đường, phố loại II
	Nhóm A
1	Nguyễn Thái Học (đoạn từ đường Đoàn Kết đến cổng Trường Cơ giới)
2	Nguyễn Trãi (đoạn từ cây xăng Quân đội đến Chợ Mật Sơn)
	Nhóm D
1	Đường trong Khu dân cư tập trung phường Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) (mặt cắt

	đường Bn = 22,25m)
2	Hưng Đạo (đoạn từ đường Hữu Nghị đến Quốc lộ 37)
	Nhóm C
1	Nguyễn Thái Học (đoạn từ cổng trường Cơ giới đến hết đường Hùng Vương)
	Nhóm D
1	An Ninh
2	Chu Văn An
3	Đoàn Kết
4	Đường trong Khu dân cư tập trung phường Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) (mặt cắt đường Bn = 16,5m)
5	Đường trong Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hảo) (mặt cắt đường Bn = 30m)
6	Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Khu đất đầu giá giáp hồ Mật Sơn)
7	Nguyễn Huệ (đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường tàu)
	Đường phố loại III
	Nhóm A
1	Bạch Đằng
2	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ cổng chính trường Cơ điện đến đường Chu Văn An)
3	Trần Bình Trọng (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Rạp hát)
	Nhóm B
1	Đường trong Khu dân cư tập trung phường Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) (có mặt cắt đường $9m \leq Bn \leq 11,5m$)
2	Đường trong Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hảo) (có mặt cắt đường $20m \leq Bn < 30m$)
3	Đường trong Khu tái định cư sân Golf (mặt cắt đường Bn = 20,5m)
4	Trần Bình Trọng (đoạn từ Xí nghiệp cơ giới đến Rạp hát)
5	Yết Kiêu
	Nhóm C
1	Đường trong Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hảo) (mặt cắt đường $Bn < 20m$)
2	Đường trong Khu tái định cư sân Golf (mặt cắt đường Bn = 13,5m)
3	Kim Đồng
4	Lê Hồng Phong (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)
5	Nguyễn Huệ (đoạn từ đường tàu đến bột điện)
6	Thái Hưng
7	Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)
8	Trần Phú (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)
	Nhóm D
1	Lê Hồng Phong (đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Liên (thửa đất số 277, tờ bản đồ

	số 01) đến nhà bà Vũ Thị Huyền (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 08)
2	Nguyễn Du
3	Nguyễn Huệ (đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Lý (thửa đất số 225, tờ bản đồ số 8) đến nhà bà Nguyễn Thị Hòa (thửa đất số 266, tờ bản đồ số 8)
4	Tôn Đức Thắng (đoạn từ nhà ông Nguyễn Quang Phục (thửa đất số 270, tờ bản đồ 01) đến nhà ông Nguyễn Văn Nguyên (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 8)
5	Trần Phú (đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Yến (thửa đất số 274, tờ bản đồ số 01) đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa đất số 61, tờ bản đồ số 01)
6	Tuệ Tĩnh
7	Các đường còn lại trong phạm vi phường

b) Phường Phả Lại

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Vị trí					
I:	A	5.000	2.500	1.300	900
	B	4.500	2.200	1.000	800
	C	3.500	2.000	800	700
II:	A	2.500	1.500	700	600
	B	1.200	800	600	500
	C	800	600	500	350

Đường, phố loại I	
Nhóm A	
1	Quốc lộ 18A (đoạn từ cầu Phả Lại đến giáp địa giới phường Văn An)
2	Đường trong Khu tái định cư Phao Sơn
Nhóm B	
1	Nguyễn Trãi (Quốc lộ 18 cũ: Đoạn từ cây xăng Bình Giang đến ngã 3 Thạch Thủy)
3	Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã ba Thạch Thủy qua UBND phường đến cầu kênh thải)
Nhóm C	
1	Đường trong Khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại (mặt cắt đường Bn = 10m)
2	Đường trong Khu tái định cư Bình Giang
3	Sùng Nghiêm (đoạn từ ngã 3 UBND phường đến trường THPT Phả Lại)

4	Thành Phao (đoạn từ cầu kênh thải - tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo qua chợ Thành Phao đến Quốc lộ 18A mới)
Đường phố loại II	
Nhóm A	
1	Lý Thường Kiệt (đoạn từ Cổng làng văn hóa Bình Dương đến ga Cỏ Thành)
2	Lục Đầu Giang (đoạn từ QL 18A ra bến phà Phả Lại cũ)
3	Nguyễn Trãi (đoạn từ cây xăng Bình Giang đến giáp phường Văn An)
4	Sùng Nghiêm (đoạn từ Trường THPT Phả Lại đến đường Lý Thường Kiệt)
Nhóm B	
1	Đường xung quanh Khu lắp máy 69-1 cũ
Nhóm C	
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường

c) Phường Bến Tắm

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Vị trí					
I:	A	3.000	1.500	800	500
	B	1.500	800	550	450
	C	800	600	500	350

Đường phố loại I	
Nhóm A	
1	Khu trung tâm Tân An (đoạn từ phía Tây cầu Chế biến vòng đến Trạm Kiểm lâm Bến Tắm kéo dài tới UBND xã Bắc An cũ và thôn Tân An)
Nhóm B	
1	Các đường thuộc Khu 2, Khu 3, Khu 9, Khu chế biến, Khu Nguyễn Trãi, Khu Bắc Nội của thị trấn Bến Tắm cũ.
Nhóm C	
1	Đường thuộc các thôn Trại Mét, Trại Gạo, Hồ Gồm, Hồ Dầu thuộc Bắc An cũ
2	Các đường còn lại trong phạm vi phường

d) Phường Chí Minh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Vị trí					

Vị trí					
I:	A	6.000	3.000	1.200	900
	B	5.500	2.500	1.000	800
	C	3.500	1.800	900	700
II:	A	3.000	1.500	800	600
	B	1.000	700	500	450
	C	800	600	450	350

Đường phố loại I	
Nhóm A	
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ cổng chợ Mật Sơn đến nhà hàng 559 thuộc Khu dân cư Mật Sơn)
Nhóm B	
1	Đường trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim) (có mặt cắt đường $20,5m \leq Bn \leq 30m$)
Nhóm C	
1	Các đường thuộc Khu dân cư Khang Thọ
2	Đường giáp Khu dân cư hồ Mật Sơn thuộc Khu dân cư chùa Vân
3	Đường trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim) (có mặt cắt đường $15m \leq Bn < 20,5m$)
Đường phố loại II	
Nhóm A	
1	Đường thuộc Khu dân cư chùa Vân (từ nhà ông Nguyễn Văn Viên (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 08) đến nhà ông Nguyễn Đức Hợp (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 08), giáp phường Thái Học)
2	Đường còn lại trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim)
3	Đường trong Khu dân cư Mật Sơn
Nhóm B	
1	Các đường thuộc Khu dân cư An Hưng
2	Các đường thuộc Khu dân cư Đồi Thông
3	Các đường thuộc Khu dân cư Nẻo
4	Các đường thuộc Khu dân cư Nhân Hậu
Nhóm C	
1	Các đường trong Khu dân cư Văn Giai, Thanh Trung
2	Các đường còn lại trong phạm vi phường

d) Phường Văn An

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
----------------	----------	----------	----------	----------

Vị trí					
I:	A	6.000	3.000	1.200	900
	B	5.500	2.500	1.000	800
	C	5.000	2.000	900	700
II:	A	2.000	1.000	700	600
	B	1.500	800	650	500
	C	1.000	700	500	350

	Đường phố loại I
	Nhóm A
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ giáp Khu dân cư Trại Tường đến giáp Khu dân cư Trại Thượng thuộc Khu dân cư Trại Sen)
	Nhóm B
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ giáp Khu dân cư Mật Sơn đến giáp Khu dân cư Trại Sen thuộc Khu dân cư Trại Tường)
2	Quốc lộ 18 (đoạn từ giáp Khu dân cư Trại Sen đến giáp Khu dân cư Hữu Lộc thuộc Khu dân cư Trại Thượng)
	Nhóm C
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ Khu dân cư Trại Thượng đến giáp phường Phả Lại thuộc Khu dân cư Hữu Lộc)
	Đường phố loại II
	Nhóm A
1	Các đường trong Khu dân cư Hữu Lộc
2	Các đường trong Khu dân cư Trại Sen
3	Các đường trong Khu dân cư Trại Thượng
4	Các đường trong Khu dân cư Trại Tường
	Nhóm B
1	Đường trong Khu dân cư Kiệt Đoài
2	Đường trong Khu dân cư Kiệt Đặc
3	Đường trong Khu dân cư Kiệt Đông
4	Đường trong Khu dân cư Kiệt Thượng
5	Đường trong Khu dân cư Trại Mới
	Nhóm C
1	Đường trong Khu dân cư Kinh Trung

2	Đường trong Khu dân cư Núi Đá
---	-------------------------------

e) Phường Thái Học

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	6.000	2.500	1.100	900
	B	5.000	2.000	1.000	800
	C	4.000	1.800	900	700
II:	A	3.000	1.500	800	650
	B	2.500	1.100	700	550
	C	2.000	1.000	600	500

	Đường phố loại I
	Nhóm A
1	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường Bn = 20,5m)
2	Quốc lộ 37 (đoạn từ Quán Cát đến cầu Ninh Cháp thuộc Khu dân cư Ninh Cháp 5)
	Nhóm B
1	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường Bn = 17,5m)
2	Quốc lộ 37 (đoạn từ cầu Ninh Cháp đến giáp xã Tân Dân thuộc Khu dân cư Lạc Sơn)
3	Quốc lộ 37 (đoạn từ đỉnh Ba Đèo đến Quán Cát thuộc Khu dân cư Ninh Cháp 7)
4	Quốc lộ 37 (đoạn từ giáp phường Sao Đỏ đến đỉnh Ba Đèo thuộc Khu dân cư Ba Đèo - Bầu Bí)
	Nhóm C
1	Đường Đoàn Kết
2	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường Bn = 13,5m)
3	Đường Yết Kiêu
	Đường phố loại II
	Nhóm A
1	Các đường trong Khu dân cư Lạc Sơn
2	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường = 11,5m)
	Nhóm B
1	Các đường trong Khu dân cư Ba Đèo - Bầu Bí
2	Các đường trong Khu dân cư Ninh Cháp 5

3	Các đường trong Khu dân cư Ninh Cháp 7
4	Các đường trong Khu dân cư Mít Sắt
5	Các đường trong Khu dân cư Ninh Cháp 6
Nhóm C	
1	Các đường thuộc Khu dân cư Miếu Sơn
2	Các đường còn lại trong phạm vi phường

g) Phường Hoàng Tân

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	4.000	1.800	900	700
	B	3.000	1.500	800	600
	C	2.500	1.100	700	500
II:	A	2.000	1.000	600	450
	B	1.500	800	550	450
	C	1.000	700	500	350

Đường phố loại I	
Nhóm A	
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ cây xăng ngã 3 Hoàng Tân đến cầu Đại Tân thuộc Khu dân cư Đại Tân)
Nhóm B	
1	Đường 185 (đoạn từ UBND phường đến Nghĩa trang Liệt sỹ thuộc Khu dân cư Đại Tân)
2	Quốc lộ 18 (đoạn từ cầu Đại Tân đến giáp xã Hoàng Tiến thuộc Khu dân cư Đại Bát)
Nhóm C	
1	Đường 185 (đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến giáp phường Bến Tầm thuộc Khu dân cư Bến Tầm)
Đường phố loại II	
Nhóm A	
1	Các đường trong Khu dân cư Bến Tầm
2	Các đường trong Khu dân cư Đại Bát
3	Các đường trong Khu dân cư Đại Tân
Nhóm B	
1	Các đường trong Khu dân cư Đại Bộ

	Nhóm C
1	Các đường trong khu Đồng Chóc, Minh Tân, Độ Xá
2	Các đường còn lại trong phạm vi phường

h) Phường Cộng Hòa

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Vị trí					
I:	A	12.000	5.000	3.500	1.800
	B	10.000	4.500	3.000	1.500
	C	6.000	3.000	1.500	1.000
II:	A	4.000	2.000	1.100	900
	B	3.000	1.500	800	600
	C	2.000	1.000	700	500

	Đường phố loại I
	Nhóm A
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ cổng chợ số 3 Sao Đỏ đến hết Quán Sui thuộc Khu dân cư Lôi Động)
	Nhóm B
1	Đường trong Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh) (mặt cắt đường $B_n \geq 30m$)
2	Đường trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn (mặt cắt đường $B_n = 30m$)
3	Quốc lộ 37 (đoạn từ Quốc lộ 18 đến ngã 4 Thương Bình thuộc Khu dân cư Lôi Động)
	Nhóm C
1	Đường trong Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh) (mặt cắt đường $21,5m \leq B_n < 30m$)
2	Đường trong Khu dân cư tập trung phường Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) (mặt cắt đường $B_n = 22,25m$)
3	Quốc lộ 18 (đoạn từ Quán Sui đến phố Ngái)
4	Quốc lộ 37 (đoạn từ ngã 4 Thương Bình đến hồ Côn Sơn thuộc Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn)
	Đường phố loại II
	Nhóm A
1	Các đường trong Khu dân cư Lôi Động + Tiên Định
2	Đường trong Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị

	Chí Linh (Trường Linh) (mặt cắt đường $13,5m \leq B_n < 21,5m$)
3	Đường trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn (mặt cắt đường $B_n = 16,5m$)
4	Quốc lộ 18 (đoạn thuộc phố Ngái Chi Ngãi 1 và Chi Ngãi 2)
5	Quốc lộ 37 (đoạn từ hồ Côn Sơn đến ngã 3 An Lĩnh thuộc Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn)
	Nhóm B
1	Đường còn lại trong Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh)
2	Đường còn lại trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn
	Nhóm C
1	Các đường còn lại trong Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn
2	Các đường trong Khu dân cư Bích Động - Tân Tiến
3	Các đường trong Khu dân cư Chi Ngãi 1
4	Các đường trong Khu dân cư Chi Ngãi 2
5	Các đường trong Khu dân cư Chúc Cường
6	Các đường trong Khu dân cư Cầu Dòng
7	Các đường trong Khu dân cư Hàm Ếch

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại thị trấn thuộc các huyện

a) Thị trấn Kê Sặt

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Vị trí					
I:	A	7.000	3.500	2.500	1.800
	B	5.500	3.000	1.800	1.200
	C	4.000	2.200	1.500	1.000
II:	A	3.500	2.000	1.200	900
	B	3.000	1.800	1.000	800
	C	2.500	1.500	900	700
III:	A	2.000	1.200	800	600
	B	1.500	900	700	550
	C	1.000	800	600	500

	Đường, phố loại I
	Nhóm A
1	Thống Nhất (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã 5 mới)
2	Trần Hưng Đạo (đoạn từ Kho lương thực đến đường Thống Nhất)
	Nhóm B
1	Phạm Ngũ Lão

2	Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Sắt đến Kho lương thực)
3	Quốc lộ 38A (đoạn từ đầu cầu Sắt đến ngã 5 mới)
	Nhóm C
1	Đường vào cổng giữa chợ Sắt (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Thanh Niên)
2	Thanh Niên (đoạn từ đường Quang Trung đến Đền Thánh)
3	Thống Nhất (đoạn từ ngã 5 mới đến cổng Cầu Sập)
4	Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thống Nhất đến Cầu Vòng)
	Đường, phố loại II
	Nhóm A
1	Quang Trung (đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Thanh Niên)
	Nhóm B
1	Đường 392 mới (đoạn từ cổng cầu Sập đến ấp Thanh Bình)
	Nhóm C
1	Đền Thánh (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Thanh Niên)
2	Đường Điện Biên
3	Đường cạnh Kho bạc Nhà nước huyện
	Đường, phố loại III
	Nhóm A
1	Đền Thánh (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Bạch Đằng)
2	Đường Bạch Đằng
3	Đường Lê Quý Đôn
4	Thanh Niên (đoạn từ đường Đền Thánh đến đường Lê Quý Đôn)
	Nhóm B
1	Quang Trung (đoạn từ đường Thanh Niên đến bờ sông)
	Nhóm C
1	Khu dân cư ấp Thanh Bình, Khu 5 Đồng Xá
2	Đường 395 trong phạm vi thị trấn
3	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn

b) Thị trấn Gia Lộc

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Vị trí					
I:	A	8.040	5.000	3.000	2.000
	B	7.500	4.000	2.700	1.900
	C	7.000	3.500	2.500	1.800
II:	A	6.000	3.000	2.000	1.500
	B	5.000	2.500	1.800	1.200

III:	A	4.000	2.200	1.500	1.000
	B	2.500	1.700	900	500
	Đường, phố loại I				
	Nhóm A				
1	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư chợ Cuối đến cổng trong chợ Cuối)				
2	Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ Đài tưởng niệm đến ngã tư chợ Cuối)				
3	Đoạn bên đường Lê Thanh Nghị thuộc Khu đô thị mới phía Tây				
	Nhóm B				
1	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã 4 chợ Cuối đến cổng Công an huyện)				
2	Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ ngã tư đường 62m đến Đài tưởng niệm)				
3	Phố Cuối (đoạn từ ngã tư Bưu điện đến Giếng tròn)				
4	Đoạn bên Quốc lộ 37 và Quốc lộ 38 thuộc Khu đô thị phía Bắc				
5	Đoạn bên Quốc lộ 38 và đường Chiến Thắng thuộc Khu đô thị phía Tây				
	Nhóm C				
1	Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ ngã 4 chợ Cuối đến Trạm Y tế thị trấn)				
2	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ Công an huyện đến giáp xã Phương Hưng)				
3	Đường Yết Kiêu (đoạn từ ngã 3 cây xăng cũ đến hết Khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Gia Lộc)				
4	Đường Phạm Ngọc Uyên, Đoàn Thượng, Trần Công Hiến và đường Phạm Trấn thuộc Khu đô thị mới phía Tây				
5	Đường Nguyễn Dương Kỳ và đường Lê Duy Lương thuộc Khu đô thị mới phía Bắc				
	Đường, phố loại II				
	Nhóm A				
1	Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ Trạm Y tế thị trấn Gia Lộc đến cầu Thống Nhất)				
2	Đường Yết Kiêu (đoạn từ Khu dân cư mới phía Bắc đến giáp Khu dân cư phía Tây thị trấn Gia Lộc)				
3	Phố Giỗ (đoạn từ Kho lương thực đến ngã tư Bưu điện)				
4	Các vị trí còn lại thuộc Khu đô thị mới phía Tây và Khu đô thị mới phía Bắc				
	Nhóm B				
1	Phố Cuối (đoạn từ Giếng tròn đến xã Gia Tân)				
	Đường, phố loại III				
	Nhóm A				
1	Phố Nguyễn Hới (đoạn từ Giếng tròn đi xã Gia Khánh)				
	Nhóm B				
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn				

c) Thị trấn Lai Cách

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Vị trí					
I:	A	8.040	5.000	3.000	2.000
	B	7.500	4.000	2.700	1.900
	C	6.000	3.000	2.000	1.500
II:	A	3.500	2.000	1.200	900
	B	3.000	1.800	1.000	800
	C	2.000	1.500	800	500

Đường, phố loại I	
Nhóm A	
1	Đường 394A (đoạn từ giáp Quốc lộ 5A đến Trạm y tế thị trấn)
Nhóm B	
1	Quốc lộ 5A (đoạn từ Ban chỉ huy Quân sự huyện đến chân cầu vượt)
2	Đường 394A (đoạn từ Bưu điện huyện đến Trường Đào tạo nghề Thương mại và nhà ông Long Lành)
Nhóm C	
1	Đường 394A (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn)
2	Quốc lộ 5A (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn)
3	Đường 394B đoạn từ Quốc lộ 5A đến giáp công ty chế biến nông sản Xuân Lộc
Đường, phố loại II	
Nhóm A	
1	Đường trong Khu quy hoạch cụm dân cư thị trấn ($13,5\text{ m} \leq \text{mặt cắt đường} \leq 21,5\text{ m}$)
2	Đường cầu vượt Quốc lộ 5A
Nhóm B	
1	Đường nội thị từ Kho bạc huyện đến ngã 3 đường đi cầu vượt
2	Đường trong Cụm dân cư thị trấn (mặt cắt đường $< 13,5\text{ m}$)
3	Đường từ Viện Kiểm sát nhân dân huyện đi qua phòng Giáo dục - Đào tạo huyện và đến hết nhà ông Kỷ
4	Đường 394B (đoạn còn lại thuộc thị trấn)
Nhóm C	
1	Các đường còn lại khác

d) Thị trấn Cẩm Giàng

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	5.000	3.000	2.000	1.000
	B	4.000	2.500	1.800	900
II:	A	3.000	2.000	1.200	800
	B	1.500	1.000	800	500

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1 Đường Độc Lập (đoạn từ Cầu Sắt đến giáp nghĩa địa cũ)

Nhóm B

1	Chiến Thắng (nối tiếp từ đường Độc Lập chạy cắt qua đường Vinh Quang lên khu nghĩa trang Đồng Dai)
2	Thanh Niên (từ nhà ông Hưng Tâm vòng lên giáp nhà ông Chín Hòa)
3	Vinh Quang (đường từ nhà bà Trường Dũng đến hết địa phận thị trấn)
4	Đường từ cửa ga Cẩm Giàng đến đường Độc Lập
Đường, phố loại II	
Nhóm A	
1	Thạch Lam (từ nhà ông Thính đến hết lò vôi)
Nhóm B	
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn

đ) Thị trấn Phú Thái

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	8.040	5.000	3.000	2.000
	B	6.000	3.000	2.000	1.500
	C	4.500	2.000	1.500	1.000
II:	A	3.000	1.800	1.000	800
	B	2.500	1.500	900	700
	C	2.000	1.200	800	500

Đường, phố loại I

Nhóm A

1	Đường 20-9 (đoạn từ Km 73+50 Quốc lộ 5A qua Bệnh viện đa khoa huyện đến ngã 4 Huyện uỷ đường Trần Hưng Đạo)
2	Đường Trần Hưng Đạo (tính lộ 388 đoạn Km 73 + 700 Quốc lộ 5A qua ga Phú Thái đến cầu Bất Nạo)
Nhóm B	
1	Đường 20-9 (đoạn từ ngã 4 Huyện uỷ đường Trần Hưng Đạo qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện đến ngã 3 cầu An Thái)
2	Quốc lộ 5A (đoạn trong phạm vi thị trấn)
Nhóm C	
1	Đường Bạch Đằng
2	Phố An Ninh
3	Đường Thanh Niên
4	Phố Thống Nhất
Đường, phố loại II	
Nhóm A	
1	Phố Bình Minh (đoạn từ đầu đường 20-9 qua Trường mầm non bán công Phú Thái đến phố Phạm Cảnh Lương)
2	Phố Hồng Hà (đoạn từ Quốc lộ 5A đến phà Thái cũ)
3	Phố Phạm Cảnh Lương (đoạn từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo giáp cầu Bất Nạo đến phố Bình Minh)
4	Phố Yết Kiêu
Nhóm B	
1	Phố Đồng Tâm (đoạn từ ngã tư đường 20-9 gần Ban chỉ huy quân sự huyện đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo gần cầu Bất Nạo)
2	Phố Hồng Thái (đoạn từ đầu đường Trần Hưng Đạo qua nhà ông Tấn đến đường Thanh Niên)
3	Phố Nguyễn Khuyến (đoạn từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo giáp Ngân hàng NN&PTNT huyện đến trường THCS thị trấn Phú Thái)
4	Phố Phạm Cảnh Lương (đoạn từ đầu phố Bình Minh đến Nghĩa trang nhân dân thôn Đồng Văn)
Nhóm C	
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn

e) Thị trấn Nam Sách

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố Vị trí	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4

I:	A	7.000	3.500	2.000	1.500
	B	5.000	2.500	1.800	1.000
	C	3.500	2.000	1.200	900
II:	A	3.000	1.800	1.100	800
	B	2.500	1.500	900	600
	C	2.000	1.200	800	550

	Đường, phố loại I
	Nhóm A
1	Hùng Vương (Quốc lộ 37 đoạn trong phạm vi thị trấn)
2	Nguyễn Đức Sáu (đoạn trong phạm vi thị trấn)
3	Trần Phú (đoạn từ Quốc lộ 37 đến cầu Mạc Thị Bưởi)
	Nhóm B
1	Đặng Tính
2	Đường tỉnh 390 đoạn trong thị trấn (đoạn từ Bảo hiểm xã hội huyện đến xã Nam Trung)
3	Nguyễn Đăng Lành
4	Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Phú đến Cầu Giao)
5	Trần Hưng Đạo
6	Trần Phú (đoạn từ cầu Mạc Thị Bưởi đến đường vào Nhân Hưng)
	Nhóm C
1	Đường trong khu dân cư Trần Hưng Đạo
2	Mạc Đĩnh Chi
3	Mạc Thị Bưởi
4	Nguyễn Trãi (đoạn từ Cầu Giao đến Quốc lộ 37)
5	Trần Phú (đoạn từ đường vào Nhân Hưng đến xã An Châu)
6	Yết Kiêu
	Đường, phố loại II
	Nhóm A
1	Đường thuộc khu dân cư mới (phía trong đường Nguyễn Đăng Lành)
2	Nguyễn Trung Goòng
3	Thanh Lâm
	Nhóm B
1	Chu Văn An
2	Đỗ Chu Bì
	Nhóm C
1	Các ngõ thuộc các khu dân cư: La Xuyên, Nhân Hưng, Nhân Đào, La Văn Cầu, Mạc Thị Bưởi, Nguyễn Văn Trỗi, Đồng Khê, Quốc Trị, Hoàng Hành

g) Thị trấn Ninh Giang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	6.000	3.000	2.000	1.200
	B	5.000	2.000	1.500	1.000
	C	4.500	1.800	1.200	900
II:	A	4.000	1.500	1.000	800
	B	3.500	1.300	900	700
	C	3.000	1.200	800	500

	Đường, phố loại I
	Nhóm A
1	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 3 Đền Tranh đến ngã rẽ vào Cống Sao)
2	Trần Hưng Đạo (đoạn trong phạm vi thị trấn)
	Nhóm B
1	Khúc Thừa Dụ (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến ngã 3 Đền Tranh)
	Nhóm C
1	Đường Cống Sao (đoạn cạnh UBND huyện đến Cống Sao)
2	Hồng Châu
3	Ninh Hoà
	Đường, phố loại II
	Nhóm A
1	Lê Thanh Nghị (đường vành đai phía Nam)
2	Nguyễn Công Trứ
	Nhóm B
1	Đoàn Kết
2	Khúc Thừa Dụ (đoạn từ Đền Tranh đến đường Lê Thanh Nghị)
3	Lê Hồng Phong
4	Mạc Thị Bưởi
5	Nguyễn Thái Học
6	Ninh Lãng
7	Ninh Thái
8	Ninh Thịnh
9	Ninh Tĩnh
10	Thanh Niên
11	Võ Thị Sáu

	Nhóm C
1	Đường trong Khu dân cư số 2, số 3, số 4a (Khu A, Khu B, Khu C) thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang (mặt cắt đường > 13,5m)
2	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn.

h) Thị trấn Thanh Hà

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Vị trí					
I:	A	6.000	3.000	2.000	1.500
	B	4.000	1.800	1.200	800
II:	A	2.000	1.000	800	600
	B	1.000	800	600	400
	Đường, phố loại I				
	Nhóm A				
1	Đường 390 (đoạn từ đài liệt sỹ huyện đến ngã 3 Trung tâm thị trấn)				
2	Đường nội thị mới thị trấn Thanh Hà (đoạn từ ngã 4 xóm Chanh đến bến xe mới)				
	Nhóm B				
1	Đường 390 (đoạn từ ngã 3 - trung tâm thị trấn đến bến xe mới)				
2	Đường 390B (đoạn từ ngã 3 - trung tâm thị trấn đến Cầu Hương)				
	Đường, phố loại II				
	Nhóm A				
1	Đường 390 đoạn còn lại trong thị trấn				
2	Đường trong phạm vi thị trấn (mặt cắt đường ≥ 3m)				
3	Tuyến đường nhánh phía Đông thị trấn Thanh Hà				
	Nhóm B				
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn				

i) Thị trấn Tứ Kỳ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	8.040	5.000	3.000	2.000
	B	5.000	2.500	1.800	1.200
	C	4.000	2.000	1.500	1.000

II:	A	3.000	1.800	1.200	900
	B	2.000	1.500	1.000	800
	C	1.500	900	700	500

	Đường, phố loại I				
	Nhóm A				
1	Đường 391 (đoạn từ Đội Thuế thị trấn Tứ Kỳ đến trụ sở UBND thị trấn)				
	Nhóm B				
1	Đường 391 (đoạn từ trụ sở UBND thị trấn đến giáp Cầu Yên)				
2	Đường Tây Nguyên				
	Nhóm C				
1	Đường từ giáp đường 391 đoạn từ ngã 4 Bưu điện huyện Tứ Kỳ đến giáp trụ sở Đội thuế huyện Tứ Kỳ				
2	Đường từ giáp đường 391 qua chợ Yên đến Trạm điện huyện Tứ Kỳ				
	Đường, phố loại II				
	Nhóm A				
1	Đường trong Khu dân cư mới của thị trấn Tứ Kỳ				
2	Đường vành đai Đông Nam đoạn từ giáp đường 391 đến giáp đường Tây Nguyên và đường vành đai Đông Bắc				
3	Đường 391 (đoạn từ giáp xã Quang Phục đến ngã tư Bưu điện huyện Tứ Kỳ và đoạn từ giáp Cầu Yên đến giáp xã Văn Tố)				
	Nhóm B				
1	Đường từ giáp đường 391 qua Bệnh viện huyện đến đường vành đai Đông Nam				
2	Đường trong Khu dân cư mới của thị trấn Tứ Kỳ				
	Nhóm C				
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn				

k) Thị trấn Thanh Miện

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	6.500	3.500	2.000	1.200
	B	3.500	2.000	1.500	1.000
II:	A	3.000	1.500	1.000	900
	B	1.500	900	600	500

	Đường, phố loại I				
--	--------------------------	--	--	--	--

	Nhóm A
1	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 4 Neo đến vườn hoa)
2	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ vườn hoa đi cầu Neo)
	Nhóm B
1	Đường Chu Văn An (đoạn từ ngã tư Neo đến phố Hồng Châu)
2	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 4 Neo đi Lam Sơn)
3	Đường 18/8
4	Đường Tuệ Tĩnh (đoạn từ vườn hoa đi Phụng Hoàng Hạ)
5	Phố Kim Đồng
6	Phố Hoàng Xá (đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến phố Trần Văn Giáp)
	Đường, phố loại II
	Nhóm A
1	Phố Nguyễn Nghi
2	Phố Lê Văn Văn
3	Phố Đặng Tư Tề
4	Phố Nguyễn Văn Thịnh
5	Phố Trần Văn Trứ
6	Đường Chu Văn An (đoạn còn lại)
7	Các phố còn lại trong Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện
	Nhóm B
6	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn

I) Thị trấn Kinh Môn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Vị trí				
I: A	5.000	3.000	2.000	1.200
B	4.000	2.500	1.800	1.000
C	3.000	1.800	1.000	800
II: A	2.500	1.500	900	700
B	2.000	1.200	700	500
C	1.500	900	600	400

	Đường, phố loại I
	Nhóm A
1	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Phụ Sơn I đến cầu Phụ Sơn II)
2	Phố Quang Trung, Phố Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết chợ Kinh Môn)

	Nhóm B
1	Đường Thanh Niên (từ ngã 3 cây xăng đến giáp Hội trường văn hóa thị trấn)
2	Đường Trần Liễu
3	Đường Trần Hưng Đạo đoạn còn lại (đoạn từ cầu Phụ Sơn I đến đường Trần Liễu và đoạn từ ngã tư đường Trần Liễu đến giáp xã Hiệp Sơn)
4	Phố Thái Bình (đường ngang từ phố Quang Trung đến phố Nguyễn Trãi)
	Nhóm C
1	Phố Hải Đông (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết nhà ông Tích)
2	Đường đi vào Trụ sở UBND huyện Kinh Môn (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Trụ sở UBND huyện mới)
3	Đường Thanh Niên đoạn còn lại (từ ngã tư trụ sở UBND thị trấn Kinh Môn đến giáp xã Thái Thịnh)
4	Các phố Hòa Bình, Phạm Sư Mệnh, Hữu Nghị, Bạch Đằng, An Ninh
5	Phố Quang Trung và Phố Nguyễn Trãi đoạn còn lại (từ chợ Kinh Môn đến giáp xã Thái Thịnh)
6	Phố Giáp Sơn (đoạn từ phố Quang Trung đến hết trường Tiểu học TT Kinh Môn)
7	Đường Nguyễn Đại Năng (đoạn từ ngã 4 trụ sở UBND thị trấn đến hết Khu dân cư phía Nam giáp làng Lưu Hạ)
	Đường, phố loại II
	Nhóm A
1	Đường Nguyễn Đại Năng đoạn còn lại (đoạn tiếp giáp Khu dân cư phía Nam thị trấn Kinh Môn đi Minh Hoà)
	Nhóm B
1	Phố Giáp Sơn đoạn từ phố Quang Trung đến phố Nguyễn Trãi (đoạn cắt qua công đường bậc thang Trụ sở UBND huyện cũ)
2	Đường ngang từ phố Quang Trung đến sông Kinh Thầy (đoạn từ Hiệu sách đến sông Kinh Thầy và đoạn từ nhà ông Đăng đến sông Kinh Thầy)
3	Các đường trong Khu dân cư thị trấn (mặt cắt đường Bn > 5m)
4	Đường từ giáp nhà ông Tích đến đò dọc (Bến Gác)
5	Phố Quyết Tiến
	Nhóm C
1	Đường ngang từ nhà ông Kỳ cũ sang phố Quang Trung
2	Các đường còn lại trong phạm vi thị trấn (mặt cắt Bn < 5m)

m) Thị trấn Minh Tân

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Vị trí				

I:	A	5.000	3.000	2.000	1.200
	B	3.500	1.800	1.200	800
II:	A	2.500	1.500	900	500
	B	1.500	900	600	400

	Đường, phố loại I
	Nhóm A
1	Đường Minh Tân (đoạn giáp thị trấn Phú Thứ đến Trạm thu phí đường 388 cầu Đá Vách)
	Nhóm B
1	Đường Hoàng Thạch (đoạn từ Trụ sở UBND thị trấn Minh Tân đến cầu Hoàng Thạch)
2	Đường Minh Tân đoạn còn lại (đoạn hai bên đường thuộc dốc cầu Đá Vách)
3	Các phố trong Khu đô thị mới (mặt cắt đường $B_n \geq 13,5m$)
4	Phố Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ Góc đa đến giáp đất kinh doanh hộ ông Dầu)
5	Phố Đốc Tít (đoạn từ Góc Đa đến hết hộ ông Xuân)
	Đường, phố loại II
	Nhóm A
1	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn còn lại (từ hộ kinh doanh ông Dầu đến giáp xã Tân Dân)
2	Phố Hạ Chiểu (đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết chợ Hạ Chiểu)
3	Các phố trong khu đô thị mới (mặt cắt đường $< 13,5m$)
	Nhóm B
1	Phố Hạ Chiểu đoạn còn lại
2	Phố Đình Bắc
3	Phố Bích Nhôi
4	Phố Thống Nhất
5	Phố Ao He
6	Phố Bình Minh
7	Phố Vọng Chàm
8	Phố Hà Trung
9	Phố Tây Làng
10	Phố Vườn Cam
11	Phố Thánh Hiên
12	Phố Giếng Mất Ròng
13	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn

n) Thị trấn Phú Thứ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	5.000	3.000	2.000	1.200
	B	4.000	2.000	1.300	900
	C	3.500	1.800	1.200	800
II:	A	2.500	1.500	900	500
	B	1.500	900	600	400

	Đường, phố loại I	
	Nhóm A	
1	Đường Vũ Mạnh Hùng (đoạn từ ngã 3 đường Vũ Mạnh Hùng và đường Vạn Đức đến giáp thị trấn Minh Tân)	
	Nhóm B	
1	Đường Vũ Mạnh Hùng (đoạn từ cầu Hiệp Thượng đến ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng và đường Vạn Đức)	
	Nhóm C	
1	Đường Vạn Đức (đoạn từ ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng đến đường Vạn Chánh)	
	Đường, phố loại II	
	Nhóm A	
1	Đường Vạn Chánh (đoạn từ cổng Nhà máy xi măng Phúc Sơn cũ đến bến phà Hiệp Thượng cũ)	
2	Phố Lam Sơn (đoạn từ ngã 4 Lỗ Sơn đến ngã 4 đường đi Minh Khai)	
3	Phố Quyết Thắng (đoạn từ ngã 4 Lỗ Sơn đến hết tập thể Công ty cổ phần khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương)	
4	Phố ^{Đồng} Tâm (đoạn từ đường Vũ Mạnh Hùng đến Trường mầm non tư thục Hoa Sen)	
	Nhóm B	
1	Phố Quyết Thắng đoạn còn lại	
2	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	
3	Phố Đồng Hào	
4	Phố Hoàng Hoa Thám	
5	Phố Phúc Sơn	
6	Phố Vạn Diên	
7	Phố Đoàn Kết	
8	Phố Nguyễn Thái Học	

9	Phố Linh Sơn
10	Phố Hoàng Diệu
11	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn

Ghi chú:

1. Vị trí đất

- Vị trí 1: Đất nằm sát cạnh các đường, phố (mặt tiền);
- Vị trí 2: Đất nằm sát cạnh các ngõ của đường, phố có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến đầu thửa đất $< 200m$;
- Vị trí 3: Đất có vị trí nằm sát cạnh các ngõ hẻm (ngách) có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ đầu ngõ hẻm đến đầu thửa đất $< 100m$ hoặc nằm sát cạnh các ngõ có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến đầu thửa đất $\geq 200m$;
- Vị trí 4: Đất có vị trí còn lại có điều kiện về sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt kém thuận lợi;

2. Các trường hợp cụ thể

- Đối với thửa đất tiếp giáp với nhiều đường, phố thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn; đối với thửa đất nằm sát các ngõ lồi thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo giá đất của đường, phố gần nhất, nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn.
- Đối với thửa (lô) đất có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới đất sử dụng hợp pháp) nằm giáp đường, phố do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thì tùy theo chiều sâu của từng thửa (lô) đất có thể phân thành các vị trí làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Cứ 20 mét chiều sâu của thửa đất được xác định là một vị trí và diện tích đất có chiều sâu 20 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề kế tiếp với vị trí phía ngoài.

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2014
của UBND tỉnh Hải Dương)

Bảng 1. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn nằm ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Khu vực Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
1	4.900	4.200	3.500	2.800	2.100	1.400
2	2.800	2.450	2.100	1.400	1.050	700
3	1.750	1.400	1.050	840	700	560
4	770	650	570	510	420	350

Ghi chú:

1. Khu vực đất: Áp dụng cách xác định như quy định tại Bảng 1 Phụ lục II.

2. Vị trí đất

- Vị trí 1: Đất có vị trí nằm giáp trực đường giao thông chính, khu thương mại, du lịch và điểm dân cư có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

- Vị trí 2: Đất có vị trí nằm giáp các đường, ngõ lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ (ký hiệu là Bn) $Bn \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất (ký hiệu là D) $D < 200m$.

- Vị trí 3: Đất có vị trí nằm sát các đường, ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ $Bn \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất $200m \leq D < 400m$; nằm sát các ngõ có mặt cắt ngõ $2m \leq Bn < 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất $D < 200m$.

- Vị trí 4: Đất các khu vực còn lại.

3. Đối với thửa (lô) đất có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới đất sử dụng hợp pháp) nằm giáp đường, ngõ do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thì tùy chiều sâu của từng thửa (lô) đất có thể phân thành các vị trí làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Cứ 30 mét chiều sâu của thửa đất được xác định là một vị trí và diện tích đất có chiều sâu 30 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề tiếp với vị trí phía ngoài.

4. Đối với trường hợp thửa đất thương mại, dịch vụ nằm trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề thì xác định giá đất theo Bảng giá đất thương

mại, dịch vụ tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề quy định tại Phụ lục VIII và không áp dụng theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục này.

Bảng 2. Đất thương mại, dịch vụ tại các vị trí còn lại ở nông thôn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng						Xã miền núi					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	1.400	840	630	700	420	350	840	420	280	420	350	280
2	840	560	490	490	280	280	560	280	245	315	280	210
3	630	420	350	350	245	210	350	210	210	245	210	175
4	420	315	260	235	200	190	235	185	165	185	170	145

Ghi chú:

1. Cách xác định nhóm đất, khu vực đất áp dụng như quy định tại Bảng 2 Phụ lục II Bảng giá đất ở tại nông thôn.

2. Vị trí đất

- Vị trí 1: Đất có vị trí nằm tại trung tâm xã, gần trường học, chợ, trạm y tế, nằm giáp đường giao thông chính hoặc các đầu mối giao thông của xã, có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

- Vị trí 2: Đất có vị trí nằm tiếp giáp với đường giao thông chính, đường liên xã có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 1;

- Vị trí 3: Đất có vị trí nằm tiếp giáp với đường liên thôn, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 2;

- Vị trí 4: Đất các vị trí còn lại, có giá đất thấp nhất.

3. Đối với trường hợp thửa đất thương mại, dịch vụ nằm trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề thì xác định giá đất theo Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề quy định tại Phụ lục VIII và không áp dụng theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục này.

Phụ lục V
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2014
của UBND tỉnh Hải Dương)

Bảng 1: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại thành phố Hải Dương

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí Loại đường, phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I :	A	25.200	7.000	4.900	3.500
	B	19.600	5.950	4.550	3.150
	C	18.200	5.740	4.410	2.940
	D	16.800	5.600	4.340	2.800
	E	15.400	5.250	4.200	2.660
II:	A	14.000	4.900	3.850	2.590
	B	13.300	4.690	3.710	2.520
	C	12.600	4.550	3.640	2.450
	D	11.900	4.200	3.500	2.240
	E	11.200	4.060	3.360	2.100
III:	A	10.500	3.920	3.220	2.030
	B	9.800	3.850	3.150	1.960
	C	9.100	3.500	2.940	1.750
	D	8.400	3.360	2.800	1.540
	E	7.700	3.150	2.660	1.400
IV:	A	7.000	2.940	2.450	1.330
	B	6.300	2.800	2.240	1.260
	C	5.600	2.660	2.100	1.190
	D	4.900	2.450	1.960	1.120
	E	4.200	2.100	1.750	1.050
V:	A	3.500	1.960	1.400	980
	B	2.800	1.750	1.330	910
	C	2.450	1.400	1.260	840
	D	2.100	1.260	1.120	770
	E	1.750	1.120	840	700

Bảng 2: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại thị xã Chí Linh**a) Phường Sao Đỏ***Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

Vị trí				
Loại đường, phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	11.200	3.850	2.800	1.400
B	9.800	3.710	2.450	1.330
C	7.700	3.500	2.100	1.120
D	6.300	3.150	1.540	1.050
II: A	5.600	2.800	1.400	980
B	4.900	2.450	1.260	910
C	4.200	2.100	1.120	840
D	3.500	1.750	910	770
III: A	2.800	1.400	840	700
B	2.100	1.260	700	630
C	1.400	1.050	630	560
D	1.260	700	490	350

b) Phường Phả Lại*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

Vị trí				
Loại đường, phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	3.500	1.750	910	630
B	3.150	1.540	700	560
C	2.450	1.400	560	490
II: A	1.750	1.050	490	420
B	840	560	420	350
C	560	420	350	245

c) Phường Bến Tắm*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

Vị trí				
Loại đường, phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	2.100	1.050	560	350
B	1.050	560	385	315
C	560	420	350	245

d) Phường Chí Minh:*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

Vị trí Loại đường, phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	4.200	2.100	840	630
B	3.850	1.750	700	560
C	2.450	1.260	630	490
II: A	2.100	1.050	560	420
B	700	490	350	315
C	560	420	315	245

đ) Phường Văn An

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí Loại đường, phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	4.200	2.100	840	630
B	3.850	1.750	700	560
C	3.500	1.400	630	490
II: A	1.400	700	490	420
B	1.050	560	455	350
C	700	490	350	245

e) Phường Thái Học

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí Loại đường, phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	4.200	1.750	770	630
B	3.500	1.400	700	560
C	2.800	1.260	630	490
II: A	2.100	1.050	560	455
B	1.750	770	490	385
C	1.400	700	420	350

g) Phường Hoàng Tân

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
---------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

Loại đường, phố				
I: A	2.800	1.260	630	490
B	2.100	1.050	560	420
C	1.750	770	490	350
II: A	1.400	700	420	315
B	1.050	560	385	315
C	700	490	350	245

h) Phường Cộng Hòa

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí				
Loại đường, phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	8.400	3.500	2.450	1.260
B	7.000	3.150	2.100	1.050
C	4.200	2.100	1.050	700
II: A	2.800	1.400	770	630
B	2.100	1.050	560	420
C	1.400	700	490	350

Bảng 3: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn thuộc các huyện

a) Thị trấn Kẻ Sắt

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí				
Loại đường, phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	4.900	2.450	1.750	1.260
B	3.850	2.100	1.260	840
C	2.800	1.540	1.050	700
II: A	2.450	1.400	840	630
B	2.100	1.260	700	560
C	1.750	1.050	630	490
III: A	1.400	840	560	420
B	1.050	630	490	385
C	700	560	420	350

b) Thị trấn Gia Lộc

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
--------	----------	----------	----------	----------

Loại đường, phố				
I: A	5.628	3.500	2.100	1.400
B	5.250	2.800	1.890	1.330
C	4.900	2.450	1.750	1.260
II: A	4.200	2.100	1.400	1.050
B	3.500	1.750	1.260	840
III: A	2.800	1.540	1.050	700
B	1.750	1.190	630	350

c) Thị trấn Lai Cách

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí				
Loại đường, phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	5.628	3.500	2.100	1.400
B	5.250	2.800	1.890	1.330
C	4.200	2.100	1.400	1.050
II: A	2.450	1.400	840	630
B	2.100	1.260	700	560
C	1.400	1.050	560	350

d) Thị trấn Cẩm Giàng

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí				
Loại đường, phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	3.500	2.100	1.400	700
B	2.800	1.750	1.260	630
II: A	2.100	1.400	840	560
B	1.050	700	560	350

đ) Thị trấn Phú Thái

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí				
Loại đường, phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4

I:	A	5.628	3.500	2.100	1.400
	B	4.200	2.100	1.400	1.050
	C	3.150	1.400	1.050	700
II:	A	2.100	1.260	700	560
	B	1.750	1.050	630	490
	C	1.400	840	560	350

e) Thị trấn Nam Sách

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí Loại đường, phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	4.900	2.450	1.400	1.050
	B	3.500	1.750	1.260	700
	C	2.450	1.400	840	630
II:	A	2.100	1.260	770	560
	B	1.750	1.050	630	420
	C	1.400	840	560	385

g) Thị trấn Ninh Giang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí Loại đường, phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	4.200	2.100	1.400	840
	B	3.500	1.400	1.050	700
	C	3.150	1.260	840	630
II:	A	2.800	1.050	700	560
	B	2.450	910	630	490
	C	2.100	840	560	350

h) Thị trấn Thanh Hà:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí Loại đường, phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	4.200	2.100	1.400	1.050
	B	2.800	1.260	840	560

II:	A	1.400	700	560	420
	B	700	560	420	280

i) Thị trấn Tứ Kỳ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại đường, phố					
I:	A	5.628	3.500	2.100	1.400
	B	3.500	1.750	1.260	840
	C	2.800	1.400	1.050	700
II:	A	2.100	1.260	840	630
	B	1.400	1.050	700	560
	C	1.050	630	490	350

k) Thị trấn Thanh Miện

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại đường, phố					
I:	A	4.550	2.450	1.400	840
	B	2.450	1.400	1.050	700
II:	A	2.100	1.050	700	630
	B	1.050	630	420	350

l) Thị trấn Kinh Môn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại đường, phố					
I:	A	3.500	2.100	1.400	840
	B	2.800	1.750	1.260	700
	C	2.100	1.260	700	560
II:	A	1.750	1.050	630	490
	B	1.400	840	490	350
	C	1.050	630	420	280

m) Thị trấn Minh Tân:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
--------	--	----------	----------	----------	----------

Loại đường, phố				
I: A	3.500	2.100	1.400	840
B	2.450	1.260	840	560
II: A	1.750	1.050	630	350
B	1.050	630	420	280

n) Thị trấn Phú Thứ:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường, phố	Vị trí	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A		3.500	2.100	1.400	840
B		2.800	1.400	910	630
C		2.450	1.260	840	560
II: A		1.750	1.050	630	350
B		1.050	630	420	280

Ghi chú:

1. Việc phân loại đường, phố và vị trí đất để xác định giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được xác định tương tự như nội dung quy định tại Phụ lục III Bảng giá đất ở tại đô thị.

2. Đối với thửa (lô) đất có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới đất sử dụng hợp pháp) nằm giáp đường, ngõ do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thì tùy chiều sâu của từng thửa (lô) đất có thể phân thành các vị trí làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Cự 30 mét chiều sâu của thửa đất được xác định là một vị trí và diện tích đất có chiều sâu 30 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề kế tiếp với vị trí phía ngoài.

Phụ lục VI
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI
LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2014
của UBND tỉnh Hải Dương)

Bảng 1. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Khu vực Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
1	4.200	3.600	3.000	2.400	1.800	1.200
2	2.400	2.100	1.800	1.200	900	600
3	1.500	1.200	900	720	600	480
4	660	560	490	440	360	300

Bảng 2. Đất giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các vị trí còn lại ở nông thôn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng						Xã miền núi					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	1.200	720	540	600	360	300	720	360	240	360	300	240
2	720	480	420	420	240	240	480	240	210	270	240	180
3	540	360	300	300	210	180	300	180	180	210	180	150
4	360	270	225	200	175	165	200	160	140	160	150	125

Ghi chú:

1. Việc xác định nhóm, khu vực và vị trí đất để xác định giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được áp dụng như quy định tại Bảng 1, Bảng 2 Phụ lục IV Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn.

2. Đối với trường hợp đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thuộc khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề thì xác định giá đất theo Bảng giá đất sản xuất kinh doanh không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề quy định tại Phụ lục IX và không áp dụng theo quy định tại Phụ lục này.

Phụ lục VII
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT
THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 33 /2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2014
của UBND tỉnh Hải Dương)

Bảng 1. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại thành phố Hải Dương

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường, phố Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	21.600	6.000	4.200	3.000
	B	16.800	5.100	3.900	2.700
	C	15.600	4.920	3.780	2.520
	D	14.400	4.800	3.720	2.400
	E	13.200	4.500	3.600	2.280
II:	A	12.000	4.200	3.300	2.220
	B	11.400	4.020	3.180	2.160
	C	10.800	3.900	3.120	2.100
	D	10.200	3.600	3.000	1.920
	E	9.600	3.480	2.880	1.800
III:	A	9.000	3.360	2.760	1.740
	B	8.400	3.300	2.700	1.680
	C	7.800	3.000	2.520	1.500
	D	7.200	2.880	2.400	1.320
	E	6.600	2.700	2.280	1.200
IV:	A	6.000	2.520	2.100	1.140
	B	5.400	2.400	1.920	1.080
	C	4.800	2.280	1.800	1.020
	D	4.200	2.100	1.680	960
	E	3.600	1.800	1.500	900
V:	A	3.000	1.680	1.200	840
	B	2.400	1.500	1.140	780
	C	2.100	1.200	1.080	720
	D	1.800	1.080	960	660
	E	1.500	960	720	600

Bảng 2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại thị xã Chí Linh

a) Phường Sao Đỏ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí Loại đường, phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	9.600	3.300	2.400	1.200
	B	8.400	3.180	2.100	1.140
	C	6.600	3.000	1.800	960
	D	5.400	2.700	1.320	900
II:	A	4.800	2.400	1.200	840
	B	4.200	2.100	1.080	780
	C	3.600	1.800	960	720
	D	3.000	1.500	780	660
III:	A	2.400	1.200	720	600
	B	1.800	1.080	600	540
	C	1.200	900	540	480
	D	1.080	600	420	300

b) Phường Phả Lại

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí Loại đường, phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	3.000	1.500	780	540
	B	2.700	1.320	600	480
	C	2.100	1.200	480	420
II:	A	1.500	900	420	360
	B	720	480	360	300
	C	480	360	300	210

c) Phường Bến Tắm

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí Loại đường, phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	1.800	900	480	300
	B	900	480	330	270
	C	480	360	300	210

d) Phường Chí Minh*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

Vị trí Loại đường, phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	3.600	1.800	720	540
B	3.300	1.500	600	480
C	2.100	1.080	540	420
II: A	1.800	900	480	360
B	600	420	300	270
C	480	360	270	210

đ) Phường Văn An*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

Vị trí Loại đường, phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	3.600	1.800	720	540
B	3.300	1.500	600	480
C	3.000	1.200	540	420
II: A	1.200	600	420	360
B	900	480	390	300
C	600	420	300	210

e) Phường Thái Học*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

Vị trí Loại đường, phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	3.600	1.500	660	540
B	3.000	1.200	600	480
C	2.400	1.080	540	420
II: A	1.800	900	480	390
B	1.500	660	420	330
C	1.200	600	360	300

g) Phường Hoàng Tân

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí Loại đường, phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	2.400	1.080	540	420
	B	1.800	900	480	360
	C	1.500	660	420	300
II:	A	1.200	600	360	270
	B	900	480	330	270
	C	600	420	300	210

h) Phường Cộng Hòa

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí Loại đường, phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	7.200	3.000	2.100	1.080
	B	6.000	2.700	1.800	900
	C	3.600	1.800	900	600
II:	A	2.400	1.200	660	540
	B	1.800	900	480	360
	C	1.200	600	420	300

Bảng 3. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị thuộc các huyện

a) Thị trấn Kẻ Sắt

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí Loại đường, phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	4.200	2.100	1.500	1.080
	B	3.300	1.800	1.080	720
	C	2.400	1.320	900	600
II:	A	2.100	1.200	720	540
	B	1.800	1.080	600	480
	C	1.500	900	540	420
III:	A	1.200	720	480	360
	B	900	540	420	330
	C	600	480	360	300

b) Thị trấn Gia Lộc

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí Loại đường, phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	4.824	3.000	1.800	1.200
	B	4.500	2.400	1.620	1.140
	C	4.200	2.100	1.500	1.080
II:	A	3.600	1.800	1.200	900
	B	3.000	1.500	1.080	720
III:	A	2.400	1.320	900	600
	B	1.500	1.020	540	300

c) Thị trấn Lai Cách

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí Loại đường, phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	4.824	3.000	1.800	1.200
	B	4.500	2.400	1.620	1.140
	C	3.600	1.800	1.200	900
II:	A	2.100	1.200	720	540
	B	1.800	1.080	600	480
	C	1.200	900	480	300

d) Thị trấn Cẩm Giàng

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí Loại đường, phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	3.000	1.800	1.200	600
	B	2.400	1.500	1.080	540
II:	A	1.800	1.200	720	480
	B	900	600	480	300

đ) Thị trấn Phú Thái

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí Loại đường, phố		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I:	A	4.824	3.000	1.800	1.200
	B	3.600	1.800	1.200	900
	C	2.700	1.200	900	600
II:	A	1.800	1.080	600	480
	B	1.500	900	540	420

C	1.200	720	480	300
---	-------	-----	-----	-----

e) Thị trấn Nam Sách

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại đường, phố					
I:	A	4.200	2.100	1.200	900
	B	3.000	1.500	1.080	600
	C	2.100	1.200	720	540
II:	A	1.800	1.080	660	480
	B	1.500	900	540	360
	C	1.200	720	480	330

g) Thị trấn Ninh Giang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại đường, phố					
I:	A	3.600	1.800	1.200	720
	B	3.000	1.200	900	600
	C	2.700	1.080	720	540
II:	A	2.400	900	600	480
	B	2.100	780	540	420
	C	1.800	720	480	300

h) Thị trấn Thanh Hà

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại đường, phố					
I:	A	3.600	1.800	1.200	900
	B	2.400	1.080	720	480
II:	A	1.200	600	480	360
	B	600	480	360	240

i) Thị trấn Tứ Kỳ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại đường, phố					
I:	A	4.824	3.000	1.800	1.200
	B	3.000	1.500	1.080	720

	C	2.400	1.200	900	600
II:	A	1.800	1.080	720	540
	B	1.200	900	600	480
	C	900	540	420	300

k) Thị trấn Thanh Miện

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại đường, phố					
I:	A	3.900	2.100	1.200	720
	B	2.100	1.200	900	600
II:	A	1.800	900	600	540
	B	900	540	360	300

l) Thị trấn Kinh Môn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại đường, phố					
I:	A	3.000	1.800	1.200	720
	B	2.400	1.500	1.080	600
	C	1.800	1.080	600	480
II:	A	1.500	900	540	420
	B	1.200	720	420	300
	C	900	540	360	240

m) Thị trấn Minh Tân

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại đường, phố					
I:	A	3.000	1.800	1.200	720
	B	2.100	1.080	720	480
II:	A	1.500	900	540	300
	B	900	540	360	240

n) Thị trấn Phú Thù

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại đường, phố					
I:	A	3.000	1.800	1.200	720

	B	2.400	1.200	780	540
	C	2.100	1.080	720	480
II:	A	1.500	900	540	300
	B	900	540	360	240

Ghi chú:

1. Việc phân loại đường, phố và vị trí đất để xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được áp dụng như quy định tại Bảng 1, Bảng 2 và Bảng 3 Phụ lục V Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

2. Đối với trường hợp đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thuộc khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề thì xác định giá đất theo Bảng giá đất sản xuất kinh doanh không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề quy định tại Phụ lục IX.

Phụ lục VIII
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI
KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ
(Kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2014
của UBND tỉnh Hải Dương)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Vị trí đất, khu vực đất	Mức giá bình quân
1	Ven Quốc lộ 5A (đoạn trong thành phố Hải Dương); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc địa bàn thành phố Hải Dương).	1.400
2	Ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc địa bàn các huyện: Thanh Hà, Cẩm Giàng và Bình Giang); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Gia Lộc).	1.100
3	Ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc huyện Kim Thành); Quốc lộ 38A (đoạn thuộc xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng và xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang); Quốc lộ 18A.	900
4	Ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng và xã Tráng Liệt, huyện Bình Giang); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Nam Sách); Quốc lộ 38B (đoạn thuộc xã Phương Hưng, xã Quang Minh, huyện Gia Lộc); Tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc Khu Cầu Gồ xã Phương Hưng, huyện Gia Lộc).	850
5	Ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc xã: Lương Điền, Cẩm Điền, Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng và đoạn thuộc xã: Thúc Kháng, Hưng Thịnh, huyện Bình Giang); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc thị xã Chí Linh), Quốc lộ 38B (đoạn thuộc các xã: Toàn Thắng, Đoàn Thượng, Đồng Quang, Đức Xương, huyện Gia Lộc và đoạn thuộc các xã: Tứ Cường, Cao Thắng, Hùng Sơn, huyện Thanh Miện); Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang); Tỉnh lộ 394.	800
6	Ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Tứ Kỳ, huyện Ninh Giang); Tỉnh lộ: 388, 390, 395, 389, 391, 392 (đoạn thuộc các xã: Nhân Quyền, Bình Minh, Vĩnh Tuy, Vĩnh Hồng, Tráng Liệt, huyện Bình Giang).	700
7	Các khu vực ven các đường quốc lộ, tỉnh lộ còn lại.	600
8	Các khu vực ven các đường huyện lộ.	550
9	Các vùng nông thôn còn lại tại các xã đồng bằng.	400
10	Các vùng nông thôn còn lại tại các xã miền núi.	350

Đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề đã có hạ tầng hoàn chỉnh thì áp dụng theo Bảng giá đất trên. Trường hợp hạ tầng chưa hoàn chỉnh hoặc chưa có hạ tầng thì cho phép áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất tối thiểu $K = 0,8$.

Phụ lục IX
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM
CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ

(Kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2014
của UBND tỉnh Hải Dương)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Vị trí đất, khu vực đất	Mức giá bình quân
1	Ven Quốc lộ 5A (đoạn trong thành phố Hải Dương); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc địa bàn thành phố Hải Dương).	1.200
2	Ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc địa bàn các huyện: Thanh Hà, Cẩm Giàng và Bình Giang); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Gia Lộc).	945
3	Ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc huyện Kim Thành); Quốc lộ 38A (đoạn thuộc xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng và xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang); Quốc lộ 18A.	770
4	Ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng và xã Tráng Liệt, huyện Bình Giang); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Nam Sách); Quốc lộ 38B (đoạn thuộc xã Phương Hưng, xã Quang Minh, huyện Gia Lộc); Tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc Khu Cầu Gỗ xã Phương Hưng, huyện Gia Lộc).	730
5	Ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc xã: Lương Điền, Cẩm Điền, Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng và đoạn thuộc xã: Thúc Kháng, Hưng Thịnh, huyện Bình Giang); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc thị xã Chí Linh), Quốc lộ 38B (đoạn thuộc các xã: Toàn Thắng, Đoàn Thượng, Đồng Quang, Đức Xương, huyện Gia Lộc và đoạn thuộc các xã: Tứ Cường, Cao Thắng, Hùng Sơn, huyện Thanh Miện); Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang); Tỉnh lộ 394.	690
6	Ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Tứ Kỳ, huyện Ninh Giang); Tỉnh lộ: 388, 390, 395, 389, 391, 392 (đoạn thuộc các xã: Nhân Quyền, Bình Minh, Vĩnh Tuy, Vĩnh Hồng, Tráng Liệt, huyện Bình Giang).	600
7	Các khu vực ven các đường quốc lộ, tỉnh lộ còn lại.	515
8	Các khu vực ven các đường huyện lộ.	470
9	Các vùng nông thôn còn lại tại các xã đồng bằng.	345
10	Các vùng nông thôn còn lại tại các xã miền núi.	300

Đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề đã có hạ tầng hoàn chỉnh thì áp dụng theo Bảng giá đất trên. Trường hợp hạ tầng chưa hoàn chỉnh hoặc chưa có hạ tầng cho phép áp dụng hệ số điều chỉnh, hệ số điều chỉnh giá đất tối thiểu K = 0,8.

